南開科技大學

ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NAM KHAI

Website: https://www.nkut.edu.tw/ Vietnamese Fanpage: https://www.facebook.com/nkut.edu

國際學生產學合作專班

招生簡章(111 學年度)

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM HỌC 2022

CHUYÊN BAN TÂN HƯỚNG NAM

聯絡資訊

國際交流暨兩岸事務中心

校址：54243 南投縣草屯鎮中正路 568 號

Address：No. 568, Zhongzheng Rd., Caotun Township, Nantou County 54243, Taiwan(R.O.C.)

電話 Tel：+886-49-2563489 ext.#1591/#1593

傳真 Fax：+886-49-2567031

電子信箱 E-Mail：cicsa@nkut.edu.tw

目錄

壹、 招生重要日期 Mốc thời gian quan trọng 1

一、 秋季班(2022 年 9 月份入學) kỳ mùa thu (9/2022 nhập học) 1

貳、 系所招生資訊 Thông tin tuyển sinh 2

一、 招生總表 Tóm tắt tuyển sinh 2

二、 各系招生條件 Điều kiện tuyển sinh 3

參、 申請簽證須知 Thông tin về xin visa 11

一、 簽證注意事項 Các điều cần lưu ý 11

二、 簽證準備文件 Các giấy tờ cần chuẩn bị 11

三、 簽證辦理規定 Quy định xin visa 12

肆、 重要提醒 Lưu ý quan trọng 13

伍、 申請資格 Tư cách đăng ký 15

一、 國籍 Quốc tịch 15

二、 學歷 Học vấn 16

陸、 申請方式 Phương thức đăng ký 17

一、 報名方法 Phương thức báo danh 17

二、 申請日期 Thời gian đăng ký 17

三、 放榜方式 Kết quả đăng ký 17

柒、 報到註冊方式 Phương thức ghi danh 18

一、 注意事項 Lưu ý 18

二、 報到應攜帶文件 Hồ sơ cần chuẩn bị khi ghi danh 18

捌、 報到資料繳交紀錄表 Danh mục hồ sơ đăng ký 19

【附表一】國際學生產學合作專班入學申請表 20

【附表二】具結書與授權書 Giấy cam kết và ủy quyền 23

【附表三】在台估計費用列表 Danh mục chi phí dự kiến tại Đài Loan 26

【附表四】權利義務通知書 34

【附表五】國際學生緊急醫療授權書 39

【附表六】在台親人調查表 Thông tin người thân tại Đài Loan 42

【附表七】國際產學合作專班學生入學管道調查表 BẢN KHẢO SÁT PHƯƠNG THỨC NHẬP HỌC 43

玖、 國際學生產學合作專班放榜錄取申訴書 44

壹、 招生重要日期 Mốc thời gian quan trọng

一、 秋季班(2022 年 9 月份入學) kỳ mùa thu (9/2022 nhập học)

工作項目 Nội dung	日程 Thời gian
報名截止期限 **Thời hạn báo danh**	2022 年 7 月 31 日 31/07/2022
入學申請審查 **Xét duyệt đơn xin nhập học**	2022 年 8 月 12 日 12/08/2022
公告錄取名單 **Công bố danh sách trúng tuyển**	2022 年 8 月底 Cuối tháng 8/2022
寄發入學許可 **Phát thông báo nhập học**	2022 年 9 月初 Đầu tháng 9/2022
報到及註冊入學 **Ngày báo danh và đăng ký**	2022 年 9 月 12 日 12/9/2022
開學日 **Ngày nhập học**	秋季班：9 月中 Kỳ mùa thu: giữa tháng 9
※本日程表如有變動，以本校正式通知為準。 **Nếu thời gian thay đổi thì dựa theo thông báo chính thức của nhà trường**	

註 Lưu ý：學年期間：每學年共有兩學期 Mỗi năm có hai học kỳ

1. 第一學期：每年 9 月初至 1 月中。 Học kỳ 1: đầu tháng 9 tới giữa tháng 1

2. 第二學期：每年 2 月初至 6 月底。 Học kỳ 2: đầu tháng 2 tới cuối tháng 6

3. 學期期間為寒暑假。Giữa thời gian 2 học kỳ là nghỉ hè và nghỉ đông.

貳、 系所招生資訊 Thông tin tuyển sinh

一、 招生總表 Tóm tắt tuyển sinh

科系 Khoa ngành	學位取得：學士 Cấp bậc: đại học	
	招生名額 Số lượng tuyển sinh	招生國別 Quốc tịch
電機與資訊技術系 Điện cơ và công nghệ thông tin	40	新南向國家 Quốc gia Tân Hướng Nam
自動化工程系 Công nghệ tự động hóa	40	
車輛工程系 Kỹ thuật ô tô	40	
餐飲管理系 Quản lý nhà hàng	40	

二、 各系招生條件 Điều kiện tuyển sinh

科技學院電機與資訊技術系 **Khoa Điện Cơ Và Công Nghệ Thông Tin (học viện kỹ thuật)**	
甄選流程 Lưu trình	流程細項內容 Nội dung
書面資料審查 Hồ sơ	1. 國際學生產學合作專班入學申請表 Đơn xin nhập học lớp chuyên ban Tân Hướng Nam 2. 具結書與授權書 Giấy cam kết và ủy quyền 3. 高中或同等學歷畢業證書 Bằng tốt nghiệp THPT và trình độ giáo dục tương đương 4. 成績單或在校成績證明：各國成績標準經換算後，需相當於本國合格成績 60 分以上(滿分 100 分) Học bạ hoặc chứng minh thành tích học tập: Sau khi quy đổi ra cách tính tiêu chuẩn,cần phải đạt 60 điểm (tối đa 100 điểm) trở lên 5. 具備以下財力證明條件之一 Có một trong số các giấy tờ chứng minh sau đây： (1) 財力證明 US$2,000 元以上。 Chứng minh tài chính 2000 USD trở lên (2) 政府或銀行貸款證明。 Chứng minh vay ngân hàng hoặc chính phủ (3) 其他有力證明。 Chứng minh tài chính khác 6. 其他文件(如自傳、讀書計畫等) Giấy tờ khác (lý lịch cá nhân, kế hoạch học tập)
書面資料 加分條件 Điểm cộng	1. 具備以下語言能力條件之一： Có một trong số các điều kiện về ngoại ngữ sau đây： (1) 取得教育部語言能力規定(獲得華語文能力證書) Chứng nhận ngoại ngữ được Bộ giáo dục quy định (TOCFL) (2) 獲得國際語言認證(托福 PBT 340 分、托福 IBT 18 分、多益 340 分、雅思 2.5 以上) Chứng nhận ngoại ngữ quốc tế (TOEFL PBT 340 điểm, TOEFL IBT 18 điểm, TOEIC 340 điểm, IELTS 2.5 trở lên) 2. 取得職場相關證照、獎狀等。 Chứng nhận tay nghề, bằng khen
面試 Phỏng vấn	採線上面試，若有必要本校派學校教職員前往當地面試 Áp dụng hình thức phỏng vấn, nếu cần sẽ cử đại diện nhà trường tới phỏng vấn trực tiếp tại nước sở tại
校外實習 機構(單位)名稱 Đơn vị thực tập	1. 環鴻科技股份有限公司 UNIVERSAL GLOBAL SCIENTIFIC INDUSTRIAL CO., LTD. 2. 新元科技股份有限公司 SHIN YUAN TECHNOLOGY CO., LTD. 3. 上銀科技股份有限公司 HIWIN TECHNOLOGIES CORP. 4. 鋐光實業股份有限公司 VP COMPONENTS CO., LTD.
校外實習津貼 Hỗ trợ thực tập	基本時薪168元/小時起（依據《勞動基準法》） Lương cơ bản theo giờ 168 NT trở lên（theo Luật Lao Động）

校外實習 各學期學分與學時 Số học phần thực tập các kỳ	第 3 學期； 5 學分； 5 學時 Học kỳ 3 : học phần 5 ; giờ học: 5 第 4 學期； 5 學分； 5 學時 Học kỳ 4 : học phần 5 ; giờ học: 5 第 5 學期； 5 學分； 5 學時 Học kỳ 5 : học phần 5 ; giờ học: 5 第 6 學期； 5 學分； 5 學時 Học kỳ 6 : học phần 5 ; giờ học: 5 第 7 學期； 5 學分； 5 學時 Học kỳ 7 : học phần 5 ; giờ học: 5 第 8 學期； 5 學分； 5 學時 Học kỳ 8 : học phần 5 ; giờ học: 5
校外實習 總學分/總學時 Tổng số học phần thực tập	**30 學分； 30 學時** Học phần: 30；giờ học: 30 **註：必修 15 學分；選修 15 學分** **Học phần môn bắt buộc: 15 ; Học phần tự chọn: 15**
畢業條件 Điều kiện tốt nghiệp	1. 畢業應修學分：需取得**128**學分 Số học phần yêu cầu: **128** (1) 必修：**89**學分 Bắt buộc: 89 học phần (2) 選修：**39**學分 Tự chọn: 39 học phần 2. 具備以下語言能力條件之一： Cần một trong số điều kiện về năng lực ngoại ngữ sau： (1) 取得教育部語言能力規定(獲得華語文能力證書進階級B1以上)。 Chứng nhận ngoại ngữ được Bộ giáo dục quy định (TOCFL B1 trở lên) (2) 需修習華語文課程(含加強輔導課)及格，總時數達720小時。 Thông qua chương trình học tiếng trung (bao gồm phụ đạo nâng cao), tổng thời gian đạt 720 tiếng.
課程資訊 Thông tin	時序表 Đại cương giảng dạy： (https://ei.nkut.edu.tw/course/super_pages.php?ID=course1) 課表與開課大綱 Thời khóa biểu và đại cương môn học： (https://ei.nkut.edu.tw/course/super_pages.php?ID=course2)

科技學院自動化工程系 **Khoa Công Nghệ Tự Động Hóa (học viện kỹ thuật)**	
甄選流程 Lưu trình	流程細項內容 Nội dung
書面資料審查 Hồ sơ	1. 國際學生產學合作專班入學申請表 Đơn xin nhập học lớp chuyên ban Tân Hướng Nam 2. 具結書與授權書 Giấy cam kết và ủy quyền 3. 高中或同等學歷畢業證書 Bằng tốt nghiệp THPT và trình độ giáo dục tương đương 4. 成績單或在校成績證明：各國成績標準經換算後，需相當於本國合格成績 60 分以上(滿分 100 分) Học bạ hoặc chứng minh thành tích học tập: Sau khi quy đổi ra cách tính tiêu chuẩn, cần phải đạt 60 điểm (tối đa 100 điểm) trở lên 5. 具備以下財力證明條件之一 Có một trong số các giấy tờ chứng minh sau đây： (1) 財力證明 US$2,000 元以上。 Chứng minh tài chính 2000 USD trở lên (2) 政府或銀行貸款證明。 Chứng minh vay ngân hàng hoặc chính phủ (3) 其他有力證明。 Chứng minh tài chính khác 6. 其他文件(如自傳、讀書計畫等) Giấy tờ khác (lý lịch cá nhân, kế hoạch học tập)
書面資料 加分條件 Điểm cộng	1. 具備以下語言能力條件之一： Có một trong số các điều kiện về ngoại ngữ sau đây： (1) 取得教育部語言能力規定(獲得華語文能力證書) Chứng nhận ngoại ngữ được Bộ giáo dục quy định (TOCFL) (2) 獲得國際語言認證(托福 PBT 340 分、托福 IBT 18 分、多益 340 分、雅思 2.5 以上) Chứng nhận ngoại ngữ quốc tế (TOEFL PBT 340 điểm, TOEFL IBT 18 điểm, TOEIC 340 điểm, IELTS 2.5 trở lên) 2. 取得職場相關證照、獎狀等。 Chứng nhận tay nghề, bằng khen
面試 Phỏng vấn	採線上面試，若有必要本校派學校教職員前往當地面試 Áp dụng hình thức phỏng vấn, nếu cần sẽ cử đại diện nhà trường tới phỏng vấn trực tiếp tại nước sở tại
校外實習 機構(單位)名稱 Đơn vị thực tập	1. 帝寶工業股份有限公司 DEPO AUTO PARTS IND CO., LTD
校外實習 津貼 Hỗ trợ thực tập	基本時薪168元/小時起（依據《勞動基準法》） Lương cơ bản theo giờ 168 NT trở lên （theo Luật Lao Động）
校外實習 各學期學分與學時 Số học phần thực tập các kỳ	第 **3** 學期； **9** 學分； **9** 學時 Học kỳ 3 : học phần 9 ; giờ học: 9 第 **4** 學期； **9** 學分； **9** 學時 Học kỳ 4 : học phần 9 ; giờ học: 9 第 **7** 學期； **9** 學分； **9** 學時 Học kỳ 7 : học phần 9 ; giờ học: 9 第 **8** 學期； **9** 學分； **9** 學時 Học kỳ 8 : học phần 9 ; giờ học: 9

校外實習 總學分/總學時 Tổng số học phần thực tập	**36 學分；36 學時** Học phần: 30；giờ học: 30 **註：必修 18 學分；選修 18 學分** **Học phần môn bắt buộc: 18 ; Học phần tự chọn: 18**
畢業條件 Điều kiện tốt nghiệp	1. 畢業應修學分：需取得**128**學分 Số học phần yêu cầu: **128** (1) 必修：**80**學分 Bắt buộc: 80 học phần (2) 選修：**48**學分 Tự chọn: 48 học phần 2. 具備以下語言能力條件之一： Cần một trong số điều kiện về năng lực ngoại ngữ sau： (1) 取得教育部語言能力規定(獲得華語文能力證書進階級B1以上)。 Chứng nhận ngoại ngữ được Bộ giáo dục quy định (TOCFL B1 trở lên) (2) 需修習華語文課程(含加強輔導課)及格，總時數達720小時。 Thông qua chương trình học tiếng trung (bao gồm phụ đạo nâng cao), tổng thời gian đạt 720 tiếng.
課程資訊 Thông tin	時序表 Đại cương giảng dạy： (https://ae.nkut.edu.tw/course2/news.php?class=401) 課表與開課大綱 Thời khóa biểu và đại cương môn học： (https://ae.nkut.edu.tw/course/super_pages.php?ID=course1)

科技學院車輛工程系 **Khoa Kỹ Thuật Ô tô (học viện kỹ thuật)**	
甄選流程 Lưu trình	流程細項內容 Nội dung
書面資料審查 Hồ sơ	1. 國際學生產學合作專班入學申請表 Đơn xin nhập học lớp chuyên ban Tân Hướng Nam 2. 具結書與授權書 Giấy cam kết và ủy quyền 3. 高中或同等學歷畢業證書 Bằng tốt nghiệp THPT và trình độ giáo dục tương đương 4. 成績單或在校成績證明：各國成績標準經換算後，需相當於本國合格成績 60 分以上(滿分 100 分) Học bạ hoặc chứng minh thành tích học tập: Sau khi quy đổi ra cách tính tiêu chuẩn, cần phải đạt 60 điểm (tối đa 100 điểm) trở lên 5. 具備以下財力證明條件之一 ： Có một trong số các giấy tờ chứng minh sau đây： (1) 財力證明 US$2,000 元以上。 Chứng minh tài chính 2000 USD trở lên (2) 政府或銀行貸款證明。 Chứng minh vay ngân hàng hoặc chính phủ (3) 其他有力證明。 Chứng minh tài chính khác 6. 其他文件(如自傳、讀書計畫等) Giấy tờ khác (lý lịch cá nhân, kế hoạch học tập)
書面資料 加分條件 Điểm cộng	1. 具備以下語言能力條件之一： Có một trong số các điều kiện về ngoại ngữ sau đây： (1) 取得教育部語言能力規定(獲得華語文能力證書) Chứng nhận ngoại ngữ được Bộ giáo dục quy định (TOCFL) (2) 獲得國際語言認證(托福 PBT 340 分、托福 IBT 18 分、多益 340 分、雅思 2.5 以上) Chứng nhận ngoại ngữ quốc tế (TOEFL PBT 340 điểm, TOEFL IBT 18 điểm, TOEIC 340 điểm, IELTS 2.5 trở lên) 2. 取得職場相關證照、獎狀等。 Chứng nhận tay nghề, bằng khen
面試 Phỏng vấn	採線上面試，若有必要本校派學校教職員前往當地面試 Áp dụng hình thức phỏng vấn, nếu cần sẽ cử đại diện nhà trường tới phỏng vấn trực tiếp tại nước sở tại
校外實習 機構(單位)名稱 Đơn vị thực tập	1. 昱盛工業股份有限公司 EASEN HARDWARE CORP. 2. 嘉大企業股份有限公司 YOTA CYCLES CO., LTD. 3. 臻順汽車有限公司 DFSK
校外實習 津貼 Hỗ trợ thực tập	基本時薪168元/小時起（依據《勞動基準法》） Lương cơ bản theo giờ 168 NT trở lên （theo Luật Lao Động）
校外實習 各學期學分與學時 Số học phần thực tập các kỳ	第 **3** 學期； **5** 學分； **5** 學時 Học kỳ 3 : học phần 5 ; giờ học: 5 第 **4** 學期； **5** 學分； **5** 學時 Học kỳ 4 : học phần 5 ; giờ học: 5 第 **5** 學期； **5** 學分； **5** 學時 Học kỳ 5 : học phần 5 ; giờ học: 5 第 **6** 學期； **5** 學分； **5** 學時 Học kỳ 6 : học phần 5 ; giờ học: 5 第 **7** 學期； **5** 學分； **5** 學時 Học kỳ 7 : học phần 5 ; giờ học: 5 第 **8** 學期； **5** 學分； **5** 學時 Học kỳ 8 : học phần 5 ; giờ học: 5

校外實習 總學分/總學時 Tổng số học phần thực tập	**30 學分；30 學時** Học phần: 30；giờ học: 30 **註：必修 15 學分；選修 15 學分** **Học phần môn bắt buộc: 15 ; Học phần tự chọn: 15**
畢業條件 Điều kiện tốt nghiệp	1. 畢業應修學分：需取得 128 學分 Số học phần yêu cầu: 128 (1) 必修：**91**學分 Bắt buộc: 91 học phần (2) 選修：**37**學分 Tự chọn: 37 học phần 2. 具備以下語言能力條件之一： Cần một trong số điều kiện về năng lực ngoại ngữ sau： (1) 取得教育部語言能力規定(獲得華語文能力證書進階級B1以上)。 Chứng nhận ngoại ngữ được Bộ giáo dục quy định (TOCFL B1 trở lên) (2) 需修習華語文課程(含加強輔導課)及格，總時數達720小時。 Thông qua chương trình học tiếng trung (bao gồm phụ đạo nâng cao), tổng thời gian đạt 720 tiếng.
課程資訊 Thông tin	時序表 Đại cương giảng dạy： (https://me.nkut.edu.tw/course/super_pages.php?ID=course1) 課表與開課大綱 Thời khóa biểu và đại cương môn học： (https://me.nkut.edu.tw/page6/archive.php?class=302)

管理學院餐飲管理系 **Khoa Quản Lý Nhà Hàng (học viện quản lý)**	
甄選流程 Lưu trình	流程細項內容 Nội dung
書面資料審查 Hồ sơ	1. 國際學生產學合作專班入學申請表 Đơn xin nhập học lớp chuyên ban Tân Hướng Nam 2. 具結書與授權書 Giấy cam kết và ủy quyền 3. 高中或同等學歷畢業證書 Bằng tốt nghiệp THPT và trình độ giáo dục tương đương 4. 成績單或在校成績證明：各國成績標準經換算後，需相當於本國合格成績 60 分以上(滿分 100 分) Học bạ hoặc chứng minh thành tích học tập: Sau khi quy đổi ra cách tính tiêu chuẩn, cần phải đạt 60 điểm (tối đa 100 điểm) trở lên 5. 具備以下財力證明條件之一： Có một trong số các giấy tờ chứng minh sau đây： (4) 財力證明 US$2,000 元以上。 Chứng minh tài chính 2000 USD trở lên (5) 政府或銀行貸款證明。 Chứng minh vay ngân hàng hoặc chính phủ (6) 其他有力證明。 Chứng minh tài chính khác 6. 其他文件(如自傳、讀書計畫等) Giấy tờ khác (lý lịch cá nhân, kế hoạch học tập)
書面資料 加分條件 Điểm cộng	1. 具備以下語言能力條件之一： Có một trong số các điều kiện về ngoại ngữ sau đây： (1) 取得教育部語言能力規定(獲得華語文能力證書) Chứng nhận ngoại ngữ được Bộ giáo dục quy định (TOCFL) (2) 獲得國際語言認證(托福 PBT 340 分、托福 IBT 18 分、多益 340 分、雅思 2.5 以上) Chứng nhận ngoại ngữ quốc tế (TOEFL PBT 340 điểm, TOEFL IBT 18 điểm, TOEIC 340 điểm, IELTS 2.5 trở lên) 2. 取得職場相關證照、獎狀等。 Chứng nhận tay nghề, bằng khen
面試 Phỏng vấn	採線上面試，若有必要本校派學校教職員前往當地面試 Áp dụng hình thức phỏng vấn, nếu cần sẽ cử đại diện nhà trường tới phỏng vấn trực tiếp tại nước sở tại
校外實習 機構(單位)名稱 Đơn vị thực tập	1. 日月潭大飯店股份有限公司 SUN MOON LAKE HOTEL 2. 薰衣草森林股份有限公司 LAVENDER COTTAGE 3. 富利餐飲股份有限公司 JARDINE FOOD SERVICES (TAIWAN) CO., LTD. 4. 潮港城事業股份有限公司
校外實習 津貼 Hỗ trợ thực tập	基本時薪168元/小時起（依據《勞動基準法》） Lương cơ bản theo giờ 168 NT trở lên （theo Luật Lao Động）
校外實習 各學期學分與 學時 Số học phần thực tập các kỳ	第 **3** 學期； **4** 學分； **4** 學時 Học kỳ 3 : học phần 4 ; giờ học: 4 第 **4** 學期； **4** 學分； **4** 學時 Học kỳ 4 : học phần 5 ; giờ học: 4 第 **5** 學期； **5** 學分； **5** 學時 Học kỳ 5 : học phần 5 ; giờ học: 5 第 **6** 學期； **5** 學分； **5** 學時 Học kỳ 6 : học phần 5 ; giờ học: 5 第 **7** 學期； **9** 學分； **9** 學時 Học kỳ 7 : học phần 9 ; giờ học: 9

	第 **8** 學期； **9** 學分； **9** 學時 Học kỳ 8 : học phần 9 ; giờ học: 9
校外實習 總學分/總學時 Tổng số học phần thực tập	**36** 學分； **36** 學時 Học phần: 36；giờ học: 36 **註：必修 18 學分；選修 18 學分** **Học phần môn bắt buộc: 18 ; Học phần tự chọn: 18**
畢業條件 Điều kiện tốt nghiệp	1. 畢業應修學分：需取得**128**學分Số học phần yêu cầu: 128 (1) 必修：**82**學分 Bắt buộc: 82 học phần (2) 選修：**46**學分 Tự chọn: 46 học phần 2. 具備以下語言能力條件之一： Cần một trong số điều kiện về năng lực ngoại ngữ sau ： (1) 取得教育部語言能力規定(獲得華語文能力證書進階級B1以上)。 Chứng nhận ngoại ngữ được Bộ giáo dục quy định (TOCFL B1 trở lên) (2) 需修習華語文課程(含加強輔導課)及格，總時數達720小時。 Thông qua chương trình học tiếng trung (bao gồm phụ đạo nâng cao), tổng thời gian đạt 720 tiếng.
課程資訊 Thông tin	時序表 Đại cương giảng dạy： (https://nkfbm.nkut.edu.tw/course/super_pages.php?ID=course4) 課表與開課大綱 Thời khóa biểu và đại cương môn học ： (https://nkfbm.nkut.edu.tw/app/super_pages.php?ID=isc001&Sn=37)

※有關課程等相關問題，請逕洽各系所，本校總機電話號碼：+886-49-2563489。
Các vấn đề liên quan tới chương trình học, xin vui lòng liên hệ các khoa, số tổng đài cả nhà trường: +886-49-2563489

參、 申請簽證須知 Thông tin về xin visa

一、 簽證注意事項 Các điều cần lưu ý

1. 所有資料須符合核錄名冊及申請資格，若不符合無法取得簽證，提醒申請人自行注意。
   Người làm hồ sơ cần lưu ý, tất cả giấy tờ phải phù hợp với danh sách trúng tuyển và tư cách đăng ký, nếu không phù hợp sẽ không được cấp visa
2. **申請人取得本校報到通知單後，將由本校**正式合作單位與人員協助辦理簽證，惟本校僅限於協助申請，簽證通過與否為各外館之權責，本校無權干涉。
   Sinh viên sau khi nhận được thông báo trúng tuyển của nhà trường, visa sẽ do đơn vị hợp tác và đại diện chính thức của trường hỗ trợ nộp xin, nhà trường chỉ hỗ trợ, kết quả visa do cơ quan chính phủ xét duyệt, không có sự can thiệp của nhà trường.

二、 簽證準備文件 Các giấy tờ cần chuẩn bị

1. 簽證申請表 2. 護照 3. 2 吋相片*2 4. 本校入學通知書 5. 畢業證書正本 6. 成績單正本 7. 畢業證書中(英)文翻譯公證正本 8. 成績單中(英)文翻譯公證正本 9. 財力證明(依據本校簡章要求) 10. 依據駐外代表處規範檢附語言能力正本	11. 體檢表正本(含細項) 12. 本校入學通知書影本 13. 畢業證書中(英)文翻譯公證影本 14. 成績單中(英)文翻譯公證影本 15. 財力證明影本 16. 依據駐外代表處規範檢附語言能力影本 17. 體檢表正本(細項影本) 18. 護照影本 19. 身分證影本
1. Đơn khai xin visa 2. Hộ chiếu 3. 2 ảnh 3x4 4. Thông báo nhập học của trường 5. Bằng tốt nghiệp gốc 6. Học bạ gốc 7. Bản gốc dịch thuật công chứng bằng tốt nghiệp (tiếng trung/anh) 8. Bản gốc dịch thuật công chứng học bạ (tiếng trung/anh) 9. Chứng minh tài chính (theo yêu cầu thông tin tuyển sinh của trường) 10. Bản gốc chứng minh năng lực	11. Bản gốc giấy khám sức khỏe (chi tiết) 12. Bản photo thông báo nhập học của trường 13. Bản photo dịch thuật công chứng bằng tốt nghiệp (tiếng trung/anh) 14. Bản photo dịch thuật công chứng học bạ (tiếng trung/anh) 15. Bản photo chứng minh tài chính 16. Bản photo chứng minh năng lực ngoại ngữ theo yêu cầu của lãnh sự quán 17. Bản photo giấy khám sức khỏe

ngoại ngữ theo yêu cầu của lãnh sự quán	(chi tiết) 18. Bản photo hộ chiếu 19. Bản photo chứng minh nhân dân/CCCD

※駐各國辦事處(代表處)由於行政作業不同，其所需求資料不同，上述列表為辦理簽證基本文件，於辦理簽證有不同之需求，另行通知補件。

Quy trình hành chính của Văn phòng lãnh sự tại các nước xử lý khác nhau nên có thể yêu cầu hồ sơ khác nhau, các giấy tờ liệt kê trên là hồ sơ cơ sở, vui lòng bổ sung thêm theo yêu cầu của cơ quan cấp visa.

三、 簽證辦理規定 Quy định xin visa

1. 簽證辦理時間 ✓ 一般普通鍵簽證核發時間為 7 天 ✓ 快速急件簽證核發時間為 3 天	2. 簽證辦理費用 (1) 非美國護照者 ✓ 一般普通件簽證為 66USD ✓ 快速急件簽證為 99USD (2) 持美國護照者 ✓ 一般普通件簽證為 160USD ✓ 快速急件簽證為 185USD
1. Thời gian xét duyệt visa Visa thường 7 ngày Visa nhanh 3 ngày	2. Chi phí xin visa (1) Không mang quốc tịch Mỹ Visa thường 66USD Visa nhanh 99USD (2) Có quốc tịch Mỹ Visa thường 160USD Visa nhanh 185USD

※一般辦理簽證以普通件為主，若有需要辦理急件本校會通知。

Làm visa thường là chính, nếu cần làm nhanh, nhà trường sẽ thông báo sau

肆、 重要提醒 Lưu ý quan trọng

一、申請人請直接透過本校或與本校在各國正式合作單位報名，且勿透過其他管道。
Sinh viên đăng ký trực tiếp đơn vị hợp tác chính thức với nhà trường tại nước ngoài hoặc báo danh trực tiếp với nhà trường, không thông qua các phương thức khác

二、代辦費用不超過美金 2000 元為合理範圍(含翻譯文件、公證、體檢表、財力證明、華語課程、住宿費、機票費、簽證費、手續費)，提醒申請人自行注意考量。
Chi phí làm hồ sơ không quá 2000 USD là trong phạm vi hợp lý (bao gồm dịch thuật, công chứng giấy tờ, khám sức khỏe, chứng minh tài chính, học tiếng trung, ăn ở, vé máy bay, phí xin visa, thủ tục), do đó sinh viên nên tự chú ý và cân nhắc.

三、**考量新南向產學合作國際專班係為客製化專班及課程銜接相關事宜，該專班之學生不得任意轉換學校，轉系則依學校相關規定作業。**
Chương trình chuyên ban Tân Hướng Nam được xây dựng trên mô thức học và thực tập riêng biệt, sinh viên thuộc hệ này sẽ không được tự ý chuyển trường, về việc chuyển đổi ngành học thì sẽ theo quy định của nhà trường.

四、無校外工作證或違反政府規定工讀時數，經查學校或任何單位查獲者，將有罰款並有立即遣返回國之可能性，工讀時數依循勞動部相關勞動法規規定。
Trường hợp làm thêm khi không có giấy phép hoặc vi phạm về quy định thời gian làm thêm, nếu bị nhà trường hoặc cơ quan bất kỳ kiểm tra phát hiện, sẽ bị phạt và có thể bị trục xuất về nước ngay lập tức, thời gian làm thêm được quy định theo điều luật Lao động liên quan của Bộ Lao động.

五、實習課程將發給津貼，但是否可完全支援在臺求學費用，申請人需自行考量(在臺費用請參考**在台估計費用列表**)
Chương trình thực tập sẽ có phụ cấp, có đủ đáp ứng chi phí học tập tại Đài Loan hay không phụ thuộc vào cá nhân sinh viên (chi phí tại Đài Loan có thể tham khảo tại bảng chi phí dự kiến)

六、本校於各階段設有華語文測驗門檻，學生於畢業前取得華語文能力測驗(TOCFL)B1 以上成績或修習華語文(含加強輔導課)總時數達 720 小時，方可取得畢業證書，為方便學生考取華語文證書，本校每年定期與政府機關於合作或協助帶領學生參加各地華語文能力測驗，費用為 2000 元(個人報名)或 1600 元(團體報名)，為符合本專班規劃之各階段華語文門檻，請學生踴躍參加考試，以上考試時間與費用為參考，需以當年度為主。另，學生亦可自由參加政府單位舉辦之校外華語文能力測驗，相關考試時間與費用，請自行上網查閱。
Nhà trường sẽ đưa ra các mốc điều kiện về chứng chỉ hoa ngữ TOCFL theo từng giai đoạn, sinh viên trước khi tốt nghiệp cần thông qua Level B1 trở lên hoặc thông qua chương trình đào tạo tiếng trung trong trường (bao gồm giờ học phụ đạo nâng cao), tổng thời gian 720 giờ, mới được nhận bằng tốt nghiệp. Để tạo điều kiện việc thi chứng chỉ, nhà trường mỗi năm sẽ kết hợp với cơ quan chính chủ hoặc hỗ trợ dẫn siinh viên tham gia thi TOCFL tại các địa phương, chi phí 2000 NT/người (báo danh cá nhân) hoặc 1600 NT/người (báo danh tập thể). Để phù hợp với các mốc điều kiện về hoa ngữ

trong kế hoạch của lớp chuyên ban Tân Hướng Nam, đề nghị các em tích cực đăng ký tham gia, thời gian và chi phí trên là tham khảo, sẽ tùy thuộc vào tình hình thực tế mà thay đổi. Ngoài ra, sinh viên có thể tự do tham gia dự thi TOCFL do chính phủ tổ chức ở ngoài trường, vui lòng tìm hiểu thêm các thông tin trên phương tiện truyền thông chính thức.

七、學生於學習期間將根據教育部規範強化華語文能力，第一學期結束前華語文能力需通過(TOCFL)A2 級別，如若未通過則需於第二學期加選華語加強課程並於學期結束前取得華語文能力測驗(TOCFL)A2 級別；第五學期結束前取得華語文能力測驗(TOCFL)B1 級別，如若未通過則需於第六學期加選華語加強課程並取得華語文能力測驗(TOCFL)B1 級別。

Sinh viên trong thời gian học cần nâng cao năng lực tiếng trung theo quy định của Bộ Giáo dục. Trước khi kết thúc học kỳ 1 cần đạt TOCFL A2, nếu chưa đạt thì học kỳ 2 cần tham gia lớp học nâng cao tiếng trung và trước khi học kỳ kết thúc cần đạt TOCFL A2; Trước khi kết thúc học kỳ 5 cần đạt TOCFL B1, nếu chưa đạt thì học kỳ 6 cần tham gia lớp học nâng cao tiếng trung và trước khi học kỳ kết thúc thì cần đạt TOCFL B1.

八、為鼓勵學生參與校外實習課程，強化實作經驗。參與該學期全程校外實習課程之學生，本校提供學雜費分期繳交之優惠；未參與該學期全程(未經轉銜)校外實習課程之學生，將依原規範，於期限內一次繳清全額學雜費。

Để khích lệ sinh viên tham gia thực tập ngoài trường, nâng cao năng lực thực tiễn, sinh viên có tham gia thực tập sẽ được phân kỳ đóng học phí. Nếu không tham gia thực tập thì thực hiện theo quy định vốn có, không được phần kỳ đóng học phí.

九、學生進行實習課程時，亦同時須具本校學生身分，故須繳交足額學雜費

Sinh viên khi thực tập vẫn được hưởng đầy đủ các quyền lợi của sinh viên, do đó vẫn cần hoàn thiện đầy đủ chi phí học tập trong khoảng thời gian này

※其他重要規範請詳「南開科技大學國際學生產學合作專班學生重要權利義務通知書」

Các quy định khác vui lòng tham khảo tại「Quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên chuyên ban hợp tác quốc tế của trường đại học khoa học và công nghệ Nam Khai」

伍、 申請資格 Tư cách đăng ký

一、 國籍 Quốc tịch

1. 具新南向國家國籍(註 1)且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者。
   Có quốc tịch quốc gia Tân Hướng Nam (Ghi chú 1) và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, đồng thời không mang danh phận Hoa Kiều khi đăng ký
2. 具新南向國家國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外六年以上者。
   Có quốc tịch quốc gia Tân Hướng Nam và phù hợp các điều kiện sau, đồng thời đã lưu trú tại hải ngoại 6 năm liên tiếp trở lên khi đăng ký
   (1) 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。
   Người khi đăng ký có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan
   (2) 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。
   Người trước khi đăng ký đã từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, tại thời điểm đăng ký đã không còn quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, thời gian tính từ ngày Bộ Nội chính phê chuẩn từ bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến lúc đăng ký đã tròn 8 năm
   (3) 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。
   Hai trường hợp trên đều chưa từng theo học tại Đài Loan với danh phận Hoa Kiều, đồng thời không thuộc trường hợp phân bổ của Ủy ban chiêu sinh hải ngoại trong năm học này
3. 具新南向國家國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。
   Có quốc tịch quốc gia Tân Hướng Nam và tư cách lưu trú vĩnh viễn tại Hong Kong hoặc Ma Cao, đồng thời chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan, tại thời điểm đăng ký đã sinh sống tại Hong Kong, Ma Cao hoặc hải ngoại 8 năm liên tiếp trở lên.
4. 曾為大陸地區人民具新南向國家國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。
   Từng mang quốc tịch Trung Quốc và quốc tịch quốc gia Tân Hướng Nam và chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, tại thời điểm đăng ký đã sinh sống tại hải ngoại 8 năm liên tiếp trở lên.

註釋 Ghi chú：

註 1： 依「教育部補助技專校院辦理產學合作國際專班申請及審查作業要點」，新南向國家指東協十國(印尼、新加坡、馬來西亞、菲律賓、泰國、汶萊、越南、緬甸、寮國、東

埔寨)、南亞六國(印度、巴基斯坦、孟加拉、斯里蘭卡、尼泊爾、不丹)及紐西蘭、澳洲等十八個國家。
Theo quy định「đăng ký và kiểm duyệt chuyên ban quốc tế đối với các trường đại học, học viên khoa học kỹ thuật của Bộ giáo dục」thì quốc gia Tân Hướng Nam bao gồm 10 nước Đông Nam Á (Indonesia, Singapore, Malaysia, Philippines, Thái Lan, Brunei, Việt Nam, Myanmar, Campuchia), 6 nước Nam Á (Ấn Độ, Pa-ki-xtan, Băng-la-đét, Sri Lanka, Nê-pan, Bu-tan) và New Zealand, Australia.

註 2： 所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區。
Hải ngoại, tức là các quốc gia hoặc khu vực ngoài Trung Quốc đại lục, Hong Kong và Ma Cao

註 3： 所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間不得逾一百二十日。
Cư trú liên tiếp, tức là sinh viên quốc tế lưu trú tại Đài Loan mỗi năm không quá 120 ngày

註 4： 所定六年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。
6 năm, tính cho đến ngày cuối cùng là ngày nhập học của kỳ học đó （1/2 hoặc 1/8）

※申請資格依據教育部『外國學生來台就學辦法』(https://goo.gl/kYHqPY)之規定。若有修改，以教育部公告為主。
Tư cách đăng ký theo quy định 『Quy định sinh viên quốc tế học tập tại Đài Loan』https://goo.gl/kYHqPY. Nếu có sửa đổi thì dựa theo nội dung thông báo của Bộ giáo dục

二、 學歷 Học vấn

1. 符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者(https://goo.gl/4vIUJ6)。申請學士班者需具國外高中畢業或以上學歷。
   Có trình độ THPT, đại học hoặc học viện phù hợp với tiêu chuẩn quy đổi của Bộ giáo dục (website Sở giáo dục quốc tế và hai bờ https://goo.gl/4vIUJ6). Đăng ký chương trình đại học phải tốt nghiệp THPT nước ngoài trở lên
2. 具有與我國學制相當之同等學力資格者。
   Có trình độ học vấn tương đương với quy định về cấp bậc giáo dục của Đài Loan
3. 申請人畢業學校須為我國教育部認可或當地國政府權責機關或專業評鑑團體認可，符合教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」(https://goo.gl/29yeFG)規定之學校或我國政府立案之學校，否則恕不受理申請。
   Trường tốt nghiệp phải được công nhận bởi Bộ giáo dục Đài Loan, hoặc do cơ quan nhà nước nước sở tại có thẩm quyền hoặc cơ quan bình xét chuyên nghiệp, là trường hoặc trường do Đài Loan thành lập phù hợp với quy định tại 「Quy định công nhận học lực nước ngoài cấp đại học」(https://goo.gl/29yeFG), nếu không sẽ không thụ lý.
4. 英制高中中學五年學歷 (Form 5) 申請入學者，於原課程外需增修畢業學分。其增修畢業學分之科目由系所另行訂定之。
   Người đăng ký có học lực theo chương trình 5 năm THPT của Anh, ngoài chương trình học sẵn có cần học bổ sung học phần, nội dung này dựa theo quy định của khoa

陸、 申請方式 Phương thức đăng ký

一、 報名方法 Phương thức báo danh

1. 採通訊報名，申請件請郵寄至 Báo danh theo đường bưu điện, hồ sơ gửi về：

南開科技大學
Nan Kai University of Technology
國際交流暨兩岸事務中心
Center of International and Cross-Strait Affairs
中華民國台灣 54243 南投縣草屯鎮中正路 568 號
No.568, Zhongzheng Rd., Caotun Township,Nantou County 54243, Taiwan (R.O.C.)

2. 採網路報名，申請件請 E-Mail 至 Báo danh online, gửi e-mail tới：

國際交流暨兩岸事務中心
cicsa@nkut.edu.tw

二、 申請日期 Thời gian đăng ký

申請截止日期 Hạn đăng ký：2022 年 7 月 31 日
郵戳為憑，逾期不予受理。 Thời gian theo dấu mộc, quá hạn sẽ không thụ lý.

三、 放榜方式 Kết quả đăng ký

1. 榜單公告網址 website đăng tải：(http://pre.nkut.edu.tw/news/news.php?class=101)
2. 入學文件（入學許可、入學通知書）將寄送至申請者填寫之郵寄地址。
   Hồ sơ nhập học （Giấy phép nhập học, thông báo nhập học） sẽ gửi tới địa chỉ người trúng tuyển theo đường bưu điện
3. 錄取須知 Cá nhân trúng tuyển cần biết：
   請注意，取得入學通知書不保證可獲發簽證。有關中華民國駐外館處聯絡方式，請至外交部網站查詢(http://www.mofa.gov.tw/)
   Nhận được thông báo nhập học không đảm bảo chắc chắn sẽ nhận được visa. Cách thức liên hệ với văn phòng đại diện của Trung Hoa Dân Quốc tại nước sở tại, truy cập tại http://www.mofa.gov.tw/

柒、 報到註冊方式 Phương thức ghi danh

一、 注意事項 Lưu ý

錄取生應依入學通知書之規定辦理報到手續，始得註冊入學。逾期未報到註冊者，取消入學資格。

Sinh viên trúng tuyển làm thủ tục ghi danh theo quy định thông báo nhập học, nếu quá hạn không đăng ký ghi danh sẽ hủy bỏ tư cách nhập học

二、 報到應攜帶文件 Hồ sơ cần chuẩn bị khi ghi danh

1. 護照正本及簽證
2. 2 張 2 吋照片(背後寫下您的姓名)
3. 錄取通知書
4. 畢業證書：中文或英文翻譯公證正本
5. 畢業成績單：中文或英文翻譯公證正本
6. 語言證明：華語文能力測驗證書正本
7. 體檢表正本
8. 入學申請表
9. 具結書
10. 授權書
11. 在台估計費用列表
12. 權利義務通知書
13. 國際學生緊急醫療授權書
14. 國際產學合作專班學生入學管道調查表

1. Bản gốc hộ chiếu và visa
2. 2 ảnh 4x6 (mặt sau có ghi rõ họ tên)
3. Thông báo nhập học
4. Bản gốc bằng tốt nghiệp dịch thuật công chứng (tiếng trung hoặc tiếng anh)
5. Bản gốc học bạ dịch thuật công chứng (tiếng trung hoặc tiếng anh)
6. Bản gốc chứng nhận năng lực hoa ngữ TOCFL
7. Bản gốc giấy khám sức khỏe
8. Đơn xin nhập học
9. Giấy cam kết
10. Giấy ủy quyền
11. Danh mục chi phí dự kiến tại
12. Giấy thông báo quyền lợi và nghĩa vụ
13. Giấy ủy quyền y tế khẩn cấp đối với sinh viên nước ngoài
14. Bản điều tra hình thức nhập học đối với sinh viên chuyên ban

捌、 報到資料繳交紀錄表 Danh mục hồ sơ đăng ký

（報到人務必就已繳交之資料，在下面表格中打✓） tích ✓ vào nội dung đã nộp

註記(✓) Chú thích(✓)	繳交資料項目 Danh sách hồ sơ phải nộp	份數 Số lượng
	護照正本及簽證 Bản gốc hộ chiếu và visa	1
	2 吋照片(背後寫下您的姓名) 2 ảnh 4x6 (mặt sau có ghi rõ họ tên)	2
	錄取通知書 Thông báo nhập học	1
	畢業證書：中文或英文翻譯公證正本 Bản gốc bằng tốt nghiệp dịch thuật công chứng (tiếng trung hoặc tiếng anh)	1
	畢業成績單：中文或英文翻譯公證正本 Bản gốc học bạ dịch thuật công chứng (tiếng trung hoặc tiếng anh)	1
	具備以下語言能力條件之一： Có một trong hai loại chứng minh năng lực ngoại ngữ sau： (1) 取得教育部語言能力規定(獲得華語文能力證書) Chứng nhận năng lực theo quy định của Bộ giáo dục (TOCFL) (2) 獲得國際語言認證(托福 PBT 340 分、托福 IBT 18 分、多益 340 分、雅思 2.5 以上) Chứng nhận ngoại ngữ quốc tế (TOEFL PBT 340 điểm, TOEFL IBT 18 điểm, TOEIC 340 điểm, IELTS 2.5 trở lên)	1
	具備以下財力證明條件之一： Có một trong số các giấy tờ chứng minh sau đây： (1) 財力證明 US$2,000 元以上。Chứng minh tài chính 2000 USD trở lên (2) 政府或銀行貸款證明。Chứng minh vay ngân hàng hoặc chính phủ (3) 其他有力證明。Chứng minh tài chính khác	1
	體檢表正本 Bản gốc giấy khám sức khỏe	2
	【附表一】國際學生產學合作專班入學申請表 【Phụ lục 1】Đơn xin nhập học dành cho sinh viên chuyên ban	1
	【附表二】具結書與授權書 【Phụ lục 2】Giấy cam kết và Giấy ủy quyền	1
	【附表三】在台估計費用列表 【Phụ lục 3】Danh mục chi phí dự kiến tại Đài	1
	【附表四】權利義務通知書 【Phụ lục 4】Thông báo quyền lợi và nghĩa vụ	1
	【附表五】國際學生緊急醫療授權書 【Phụ lục 5】Thông báo quyền lợi và nghĩa vụ	1
	【附表六】在台親人調查表 【Phụ lục 6】Bản thông tin người thân tại Đài Loan	1
	【附表七】國際產學合作專班學生入學管道調查表 【Phụ lục 7】Bản điều tra hình thức nhập học đối với sinh viên chuyên ban	1

【附表一】國際學生產學合作專班入學申請表

南開科技大學(NKUT)
ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NAM KHAI

浮貼兩張照片
請於 2 張照片背後寫下 您的姓名

請以中文或英文逐項書寫清晰
Viết rõ ràng bằng tiếng anh hoặc tiếng trung.

1. 申請人資料 Thông tin cá nhân

申請人姓名 Họ tên	(中文 tiếng trung) _____		(英文 tiếng anh) _____			
性別 Giới tính	☐男 nam ☐女 nữ	出生日期 Ngày sinh	_____/_____/_____ 年 năm 月 tháng 日 ngày		護照號碼 Số hộ chiếu	
電話 Điện thoại	(家裡 nhà) _____ (手機 di động) _____		國籍 Quốc tịch		出生地 Nơi sinh	
戶籍地址 Địa chỉ cư trú						
通訊地址 Địa chỉ liên lạc	☐同戶籍地址 giống địa chỉ cư trú hộ khẩu ☐不同 khác _____					
電子郵件 E-mail						

親人資訊 Thông tin người thân

稱謂 **Mối quan hệ**	**姓名** **Họ tên**	**出生日期** **Ngày sinh**	**國籍** **Quốc tịch**	**連絡電話** **SĐT**	**通訊地址** **Địa chỉ**

2. 教育背景 Bối cảnh giáo dục

教育程度 Trình độ	學校名稱 Tên trường	學校位置 Địa chỉ	主修/副修 Chuyên ngành	畢業日期 Thời gian tốt nghiệp	文憑/學位 Bằng/học vị
高級中學 THPT					
大學/學院 Đại học/cao đẳng					
研究所 Viện nghiên cứu					

3. 擬申請就讀之系(所)學位或課程 Khoa ngành đăng ký

系(所) Khoa ngành	第一志願 Nguyện vọng 1	第二志願 Nguyện vọng 2
預定入學日期 Thời gian nhập học dự kiến	☐秋季班(2022 年 9 月入學) lớp mùa thu (tháng 9 năm 2022 nhập học)	
就讀學位 Học vị	☐學士 Đại học	

4. 華語能力 Năng lực ngôn ngữ tiếng trung

在哪學習? **Học ở đâu**			學習多久?		
是否參加過華語能力測驗? Từng thi TOCFL	☐是 **có** ☐否 **chưa**	參加何種測驗 Khác	☐**HSK(漢語水平考試)** ☐**TOCFL(華語文能力測驗)** ☐**其他 khác**	分數成績 Thành tích	□**不通過_____分。 Điểm_____** □**通過_____等級。 Level_____。**
自我評估 Tự đánh giá					
聽 Nghe	☐**佳 Tốt** ☐**尚可 Bình thường** ☐**差 Kém** ☐**不會 Không biết**				
說 Nói	☐**佳 Tốt** ☐**尚可 Bình thường** ☐**差 Kém** ☐**不會 Không biết**				
讀 Đọc	☐**佳 Tốt** ☐**尚可 Bình thường** ☐**差 Kém** ☐**不會 Không biết**				
寫 Viết	☐**佳 Tốt** ☐**尚可 Bình thường** ☐**差 Kém** ☐**不會 Không biết**				

5. 財力支援狀況：在本校求學期間費用來源 Tình trạng tài chính : Nguồn tài chính trong thời gian học ở trường

☐個人儲蓄 _____ Tiết kiệm cá nhân 金額 Số tiền	☐父母支援 _____ Bố mẹ hỗ trợ 金額 Số tiền
☐獎助金 _____ Học bổng 來源及金額 nguồn tiền và số tiền	☐其他 _____ Khác 來源及金額 nguồn tiền và số tiền

【附表二】具結書與授權書 Giấy cam kết và ủy quyền

具結書 GIẤY CAM KẾT

1. 本人保證符合以下五項其中之一：
   Tôi cam kết phù hợp 1 trong 5 mục dưới đây：
   (1) 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格。
   Có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, đồng thời khi đăng ký không phải là thân phận Hoa kiều.
   (2) 具外國國籍及兼具中華民國國籍者，自始未曾在臺設有戶籍，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。
   Có quốc tích nước ngoài và quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, đồng thời khi đăng ký đã cư trú tại nước ngoài liên tiếp 6 năm trở lên, và chưa từng dùng thân phận Hoa kiều học tập tại Đài Loan, và chưa tiếp nhận sự phân bổ của Ủy ban chiêu sinh liên hợp hải ngoại trong năm học đó.
   (3) 具外國國籍，且曾兼具中華民國國籍者，於申請時已經內政部許可喪失中華民國國籍已滿八年，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。
   Có quốc tịch nước ngoài và quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, tại thời điểm đăng ký, đã được Bộ Nội chính chấp thuận từ bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tròn 8 năm, đồng thời tại thời điểm đăng ký, đã cư trú tại nước ngoài liên tiếp 6 năm trở lên, và chưa từng dùng thân phận Hoa kiều học tập tại Đài Loan và chưa tiếp nhận sự phân bổ của Ủy ban chiêu sinh liên hợp hải ngoại trong năm học đó.
   (4) 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。
   Có quốc tịch nước ngoài và quyền cư trú vĩnh viễn tại Hong Kong hoặc Ma Cao, đồng thời chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, tại thời điểm đăng ký, đã cư trú tại Hong Kong, Ma Cao hoặc nước ngoài liên tiếp 6 năm trở lên.
   (5) 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。
   Từng là công dân đại lục Trung Quốc và có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, tại thời điểm đăng ký đã cư trú nước ngoài liên tiếp 6 năm trở lên.
2. 所有的資料如有不實或不符規定等情事屬實者，本人願依貴校相關辦法與中華民國政府之規定辦理，絕無異議。如入學或畢業後始發現者，註銷學籍，畢業者追繳已發之畢業證書。
   Trường hợp tất cả giấy tờ nếu có thông tin không đúng sự thật hoặc không phù hợp quy định, Tôi đồng ý với xử lý theo quy định của nhà trường và chính phủ Trung Hoa Dân Quốc, đồng thời không có ý kiến nào khác. Nếu bị phát giác sau khi đã nhập học hoặc tốt nghiệp, sẽ bị hủy bỏ tư cách sinh viên, đã tốt nghiệp thì sẽ phải nộp trả lại bằng tốt nghiệp đã cấp phát.
3. 本人所提供之最高學歷畢業證書，在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持有之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。
   Bằng tốt nghiệp cao nhất mà tôi cung cấp là được cấp phát hợp pháp, có hiệu lực được cấp bởi trường học tốt nghiệp tại quốc gia sở tại, đồng thời bằng cấp được chứng nhận tương đương với trường học hợp pháp các cấp của Trung Hoa Dân Quốc
4. 取得入學許可後，於辦理報到時，須繳交中華民國駐外館處驗證之畢業證書及成績單（認證章正本），始得註冊入學。
   Khi làm thủ tục báo danh sau khi nhận được thông báo nhập học, cần phải nộp Bằng tốt nghiệp và Học bạ đã được chứng thực bởi cơ quan lãnh sự Trung Hoa Dân Quốc tại nước sở tại (dấu gốc) thì mới được vào học.

5. 英制高中中學五年學歷 (Form-5) 申請入學者，於原課程外需增修畢業學分。其增修畢業學分之科目由系所另行訂定之。
   Trường hợp sinh viên có học lực THPT hệ 5 năm của Anh (Form-5) thì ngoài chương trình học vốn có cần phải học thêm số tín chỉ, môn học học thêm sẽ do khoa ngành quy định.
6. 本人未曾遭中華民國國內各大專院校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學。
   Tôi chưa từng bị các trường đại học, cao đẳng, học viện của Trung Hoa Dân Quốc cho thôi học vì lý do đạo đức, thành tích học tập không đạt hoặc vi phạm vi phạm pháp luật.
7. 依教育部規定，外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。
   Theo quy định của Bộ Giáo dục, sau khi sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập, trong thời gian học tập mà đăng ký hộ tịch tại Đài Loan, đăng ký di rời nhập hộ tịch, kết nạp hoặc khôi phục quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, từ bỏ thân phận sinh viên nước ngoài thì sẽ phải thôi học.

※申請資格依據教育部『外國學生來台就學辦法』之規定，若有修改，以教育部公告為主。『外國學生來台就學辦法』(https://goo.gl/UYybmh) Tư cách xin dựa theo quy định của 『Quy định sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan』, nếu có sửa đổi thì lấy thông báo của Bộ Giáo dục làm chính.
『Quy định sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan』 https://goo.gl/UYybmh

申請人全名(正楷填寫) Họ tên đầy đủ của người xin học (viết chữ in Hoa)：

_____

申請人當地國身分證或護照號碼 Chứng minh thư nhân dân hoặc số hộ chiếu của người xin học：

_____

申請人簽名 Chữ ký người xin học：_____

日期 Ngày tháng： ____年 năm____月 tháng____日 ngày

授權書 GIẤY ỦY QUYỀN

1. 我授權南開科技大學使用我所提供的資料做為申請入學、教務與學務之用。
   Tôi ủy quyền cho trường đại học khoa học và công nghệ Nam Khai sử dụng thông tin mà tôi cung cấp để xin học, giáo vụ và học vụ.
2. 我授權南開科技大學查驗我所提供的所有入學資料。
   Tôi ủy quyền cho trường đại học khoa học và công nghệ Nam Khai kiểm tra tất cả thông tin nhập học của tôi
3. 南開科技大學國際交流暨兩岸事務中心取得您的個人資料將用於您的入學申請與相關教務、學務工作之用。
   Phòng hợp tác quốc tế của trường đại học khoa học và công nghệ Nam Khai có thể sử dụng thông tin cá nhân của người xin học vào mục đích liên quan tới giáo vụ, học vụ
4. 申請人所填各項資料，依據中華民國「個人資料保護法」等相關法令規定為必要之資訊應用處理相關事宜。
   Tất cả thông tin người xin học cung cấp sẽ được xử lý ứng dụng thông tin cần thiết theo quy định pháp luật về 「Luật bảo vệ thông tin cá nhân」

※個人資料保護法：(https://goo.gl/iYnX2E)　　Luật bảo vệ thông tin cá nhân: https://goo.gl/iYnX2E

申請人全名(正楷填寫) Họ tên đầy đủ của người xin học (viết chữ in Hoa)：

_____

申請人出生日期 ngày tháng năm sinh：____年năm____月tháng____日ngày

申請人當地國身分證或護照號碼 Số chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người xin học：

_____

申請人簽名 Chữ ký người xin học：_____

日期 Ngày tháng：____年 năm____月 tháng____日 ngày

【附表三】在台估計費用列表 Danh mục chi phí dự kiến tại Đài Loan

<table>
<tr><th>項目 Hạng mục</th><th>費用 Chi phí</th><th>備註 Ghi chú</th></tr>
<tr><td>學雜費 Tiền học, tạp phí</td><td rowspan="2">如表 1.及表 2.</td><td rowspan="4">每學期開學前自行繳納完成，逾期繳納者，將以退學論
Tự động nộp xong trước mỗi học kỳ, trường hợp quá hạn không nộp, sẽ bị cho thôi học</td></tr>
<tr><td>獎學金 Tiền học bổng</td></tr>
<tr><td>住宿費 Chi phí ký túc xá</td><td rowspan="2">如表 3. Bảng 3</td></tr>
<tr><td>其他費用 Chi phí khác：
✧ 網路通訊使用費 phí internet 100 元
✧ 電腦使用費 sử dụng máy tính 900 元</td></tr>
<tr><td>住宿清潔及房卡費
Vệ sinh ktx và thẻ phòng</td><td>NT$ 550/次/lần</td><td>住宿清潔及房卡費：住校生離宿時，依宿舍「離宿作業程序表」完成宿舍財產清點暨環境清潔檢查後，若無違規則全額退費。
Phí vệ sinh ktx và thẻ phòng: khi sinh viên rời khỏi ktx, sẽ hoàn trả lại sau khi hoàn thành kiểm tra tài sản ktx và vệ sinh ktx không có vi phạm gì căn cứ theo 「quy trình rời khỏi ktx」</td></tr>
<tr><td>宿舍冷氣儲值卡
Thẻ nạp điều hòa ktx</td><td>NT$ 200/次/lần</td><td>使用完後可在儲值
Dùng hết có thể nạp tiếp</td></tr>
<tr><td>學生團體保險費
Bảo hiểm đoàn thể học sinh
傷病醫療保險 bảo hiểm điều trị thương tật/全民健康保險 bảo hiểm y tế toàn dân (註 chú thích)</td><td>1. 第一學期 học kỳ 1：
✧ 傷病醫療保險
điều trị thương tật NT$3,000
✧ 學生團體保險費
bảo hiểm đoàn thể học sinh NT$945
2. 第二學期開始 bắt đầu vào học kỳ 2：
✧ 全民健康保險
bảo hiểm y tế toàn dân NT$ 4,956
✧ 學生團體保險費
bảo hiểm đoàn thể học sinh NT$945</td><td rowspan="2">第一次抵台時自行繳納給本校
Tự nộp cho nhà trường khi sang Đài Loan lần đầu tiên</td></tr>
<tr><td>新生健康檢查費 Chi phí khám sức khỏe tân sinh viên</td><td>NT$ 1,000/次/lần</td></tr>
</table>

<table>
<tr><td>外僑居留證 Thẻ cư trú</td><td>NT$ 1,000/年/năm</td><td rowspan="2"></td></tr>
<tr><td>工作證 Thẻ làm việc</td><td>NT$ 100/半年/nửa năm</td></tr>
<tr><td>銀行開戶金 Mở tài khoản ngân hàng</td><td>NT$ 1,000/次/lần</td><td rowspan="5">預估之個人花費
Chi phí cá nhân dự trù</td></tr>
<tr><td>寢具費 Đồ cá nhân (枕套 vỏ gối、枕芯 ruột gối、棉被 chăn、床墊 đệm、被芯 ruột chăn)
※價格依市場波動變化，須依購買為準。Giá cả thay đổi theo giá thị trường</td><td>NT$ 2,200/次/lần</td></tr>
<tr><td>書費 Tiền sách</td><td>NT$ 6,000/年/năm</td></tr>
<tr><td>生活費 Sinh hoạt phí</td><td>NT$ 84,000 /年/năm</td></tr>
<tr><td colspan="3">註：外國新生需於居留滿六個月後始符合健保投保資格，但為保障學生安全，未能參加健保之前六個月，須辦理傷病醫療保險，學生需於註冊時自行負擔前六個月費用，共3,000元。
Chú thích: Sinh viên cần cư trú đủ 6 tháng mới phù hợp tư cách đóng bảo hiểm y tế, nhưng để bảo đảm an toàn cho sinh viên, 6 tháng trước khi chưa tham gia bảo hiểm y tế, cần đóng bảo hiểm điều trị thương tật cho sinh viên nước ngoài mới nhập học, sinh viên khi đăng ký cần tự chịu chi phí 6 tháng đầu, tổng cộng 3000 Đài tệ.</td></tr>
</table>

☐ 是，我已清楚了解以上費用規定。Đúng, tôi đã hiểu rõ các quy định chi phí nêu trên

申請人全名(正楷填寫) Họ tên đầy đủ của người xin học (viết chữ in Hoa)：

_____

申請人簽名 Chữ ký người xin học：_____

日期 Ngày tháng：____年 năm____月 tháng____日 ngày

此為 2021 年之費用基準，每年費用皆可能有所調整與變動，此表僅供參考，特殊情況不在此限
Đây là tiêu chuẩn chi phí của năm 2021 ,chi phí mỗi năm đều có thể có điều chỉnh và biến động, bảng này chỉ dùng để tham khảo, tình huống đặc biệt không nằm trong sự giới hạn này.

宿舍費用概算表 Chi phí ký túc xá

※新生住宿由學校統一分配，學生無法自己挑選想住的宿舍

Tân sinh viên ở ký túc xá sẽ do nhà trường thống nhất sắp xếp, sinh viên không thể tùy ý lựa chọn ký túc xá

收費區間(註 1) **Thu phí (chú thích 1)**	**半年** (上學期：每年 8 月 1 日至 1 月 31 日。) kỳ 1: 1/8~31/1 **Nửa năm** (下學期：每年 2 月 1 日至 7 月 31 日。) kỳ 2: 1/2~31/7
宿舍類型 Loại phòng	**四人衛浴套房** **Phòng 4 người khép kín**
宿舍費 Chi phí	NT$15,000 (已含水電費、冷氣電費另計 gồm điện nước, tiền điện điều hòa tính riêng)
住宿清潔及房卡費 Phí vệ sinh ktx và thẻ phòng	NT$550
冷氣儲值卡 Thẻ nạp điều hòa	200 元(金額用完可儲值 dùng hết có thể nạp tiếp)
總計 Tổng	**NT$15,750**
(可自行準備 có thể tự chuẩn bị) 寢具費 đồ ngủ (枕套 vỏ gối、枕芯 ruột gối、棉被 chăn、床墊 đệm、被芯 ruột chăn) **NT$2,200** ※價格依市場波動變化，須依購買為準。 Giá cả thay đổi theo thị trường	

設備 Thiết bị：

所有寢室均備有床位(沒有寢具：床墊、棉被與枕頭)、書桌、檯燈、椅子、衣櫥等固定設備，另外網路、自助洗衣、茶水間、交誼廳、安全維護設施也一應俱全。

Tất cả các phòng đều có các thiết bị cố định như giường ngủ (không bao gồm đồ ngủ: đệm, chăn gối), bàn học, đèn bàn, ghế, tủ quần áo. Ngoài ra có internet, máy giặt, phòng trà nước, sảnh giao lưu, và thiết bị hỗ trợ an toàn…

備註 Chú thích：

1. 宿舍門禁時間為晚上 23 點至隔天清晨 6 點，並於每晚 22-23 點進行點名，以維護學生安全. 本校無提供家庭式或男女同房式之宿舍房間
   Thời gian đóng cửa ký túc xá là 23 giờ (tức là 11 giờ đêm) đến 6 giờ sáng ngày hôm sau. Để bảo vệ an toàn cho toàn bộ sinh viên trong ký túc xá, nhân viên quản lý ký túc xá sẽ tiến hành điểm danh vào lúc 22-23 giờ hàng ngày. Nhà trường không cung cấp phòng ký túc xá loại hình gia đình hoặc nam nữ ở chung.
2. **南開科技大學是禁菸禁酒的校園**。根據菸害防制法規定，大專校院室內場所全面禁菸，室外場所除吸菸區外，不得吸菸。室外非吸煙區吸煙者處新台幣 2,000~50,000 元。本校吸煙區設立在特別區域，請依規定配合。
   Trường Đại học khoa học và công nghệ Nam Khai là trường học cấm uống rượu và thuốc lá. Căn cứ vào quy định Luật phòng chống tác hại thuốc lá, các địa điểm trong trường cấm thuốc lá hoàn toàn, địa điểm ngoài trời cũng không được hút thuốc, ngoại trừ khu vực cho phép hút thuốc. Người hút thuốc ở khu vực không được hút thuốc sẽ bị phạt 2,000-50,000 đài tệ, nhà trường có thiết lập khu vực riêng cho người hút thuốc, đề nghị tuân thủ theo quy định của nhà trường.

此為 2021 年之費用基準，每年費用皆可能有所調整與變動

Đây là tiêu chuẩn thu phí năm 2021, chi phí mỗi năm đều có thể điều chỉnh hoặc biến động.

表 1. 南開科技大學學雜費(110 學年度)

Bảng 1. Học tạp phí của trường đại học khoa học và công nghệ Nam Khai (năm học 2022)

學院名稱 Học viện	系所名稱 Tên khoa ngành	學雜費 Học tạp phí		合計 Tổng
		學費 Học phí	雜費 Tạp phí	
科技學院 Học viện kỹ thuật	電機與資訊技術系 Điện cơ và công nghệ thông tin	39,050	14,152	53,202
	自動化工程系 Công nghệ tự động hóa			
	車輛工程系 Kỹ thuật ô tô			
管理學院 Học viện quản lý	餐飲管理系 Quản lý nhà hàng	37,327	13,173	50,500

註：此為新學年之費用基準，經費如有調整，依調整之標準收費。

Chú thích：Đây là tiêu chuẩn thu phí của năm học mới, nếu có điều chỉnh thì sẽ lấy phí thu điều chỉnh là chuẩn

表 2.南開科技大學獎助學金(110 學年度)
Bảng 2: Học bổng trường đại học khoa học và công nghệ Nam Khai (năm học 2022)

領取獎助學金資格：通過中華民國教育部國家華語測驗推動工作委員會(簡稱華測會)制定之華語文能力測驗(TOCFL)A2 級以上，且該學期學業成績平均 60 分以上、操行成績 80 分以上及缺曠課率低於 10%之專班學生，得於次學期發給獎助學金(學雜費減免)；未達標準者，仍依照原學雜費收取標準收費。

Điều kiện nhận học bổng：Học bổng dành cho sinh viên đạt thành tích TOCFL của Bộ Giáo dục Đài Loan từ Level 2 trở lên, đồng thời có điểm bình quân học kỳ đạt 60 trở lên và điểm đạo đức chuyên cần đạt 80 trở lên và số giờ học vắng mặt ít hơn 10%, sẽ được nhận học bổng vào học kỳ tiếp theo (miễn giảm học tạp phí), nếu chưa đủ điều kiện thì thu phí theo tiêu chuẩn học tạp phí.

學院/系所 Học viện/khoa ngành		學期 Học kỳ 項目 Nội dung	第 1 學期 Học kỳ 1	第 2 學期 Học kỳ 2	第 3 學期至第 8 學期 Học kỳ 3 ~ học kỳ 8
科技學院 Học viện kỹ thuật	電機與資訊技術系 Điện cơ và công nghệ thông tin	原學雜費 Học tạp phí tiêu chuẩn	53,202	53,202	53,202
		獎助學金 Học bổng	53,202	26,601	13,302
		應繳金額 Cần đóng	0	26,601	40,000
	自動化工程系 Công nghệ tự động hóa	原學雜費 Học tạp phí tiêu chuẩn	53,202	53,202	53,202
		獎助學金 Học bổng	53,202	26,601	13,302
		應繳金額 Cần đóng	0	26,601	40,000
	車輛工程系 Kỹ thuật ô tô	原學雜費 Học tạp phí tiêu chuẩn	53,202	53,202	53,202
		獎助學金 Học bổng	53,202	26,601	13,302
		應繳金額 Cần đóng	0	26,601	40,000
管理學院 Học viện quản lý	餐飲管理系 Quản lý nhà hàng	原學雜費 Học tạp phí tiêu chuẩn	50,500	50,500	50,500
		獎助學金 Học bổng	50,500	25,250	10,500
		應繳金額 Cần đóng	0	25,250	40,000

表 3.南開科技大學收費概算表(110 學年度)
Bảng 3: bảng tính thu phí dự kiến của trường đại học khoa học và công nghệ Nam Khai (năm học 2022)

一、本表為概算金額，實際金額依學生領取之獎助學金而有不同。
Đây là tính toán dự kiến, thực tế tùy thuộc vào học bổng của sinh viên nhận được
二、本表合計金額，從第 3 學期開始費用計算未列入住宿費、電腦使用費、冷氣儲值卡。
Tổng chi phí trong bảng tính này, từ kỳ học 3 chưa tính chi phí ktx, sử dụng máy tính, thẻ nạp điều hòa.

<table>
<tr><td rowspan="3">序號
STT</td><td rowspan="3">學期 học kỳ
項目 hạng mục</td><td colspan="2">一年級 Năm 1</td><td colspan="2">二年級 Năm 2</td><td colspan="2">三年級 Năm 3</td><td colspan="2">四年級 Năm 4</td></tr>
<tr><td>第 1 學期
Học kỳ 1</td><td>第 2 學期
Học kỳ 2</td><td>第 3 學期
Học kỳ 3</td><td>第 4 學期
Học kỳ 4</td><td>第 5 學期
Học kỳ 5</td><td>第 6 學期
Học kỳ 6</td><td>第 7 學期
Học kỳ 7</td><td>第 8 學期
Học kỳ 8</td></tr>
<tr><td>1</td><td>學雜費 Học tạp phí</td><td colspan="8" rowspan="2">如表 1.及表 2.
Như bảng 1 và bảng 2</td></tr>
<tr><td>2</td><td>獎助學金 Học bổng</td></tr>
<tr><td>3</td><td>住宿費(含水電)
Ktx (gồm điện, nước)</td><td colspan="2">免住宿費
Miễn phí</td><td colspan="6">依各系實習準則作業，並配合實習廠商，若廠商未規定住宿。
學生可選擇申請返校住宿，費用如「南開科技大學學生宿舍輔導管理細則」收費。
Tùy theo chương trình thực tập ngoài trường của khoa ngành và phối hợp với đơn vị thực tập, nếu đơn vị thực tập không quy định ở trong ktx thì học sinh có thể đăng ký xin ở trong ktx của nhà trường, chi phí ktx thu theo 「Nội quy quản lý phụ đạo ký túc xá sinh viên của trường đại học khoa học và công nghệ Nam Khai」</td></tr>
<tr><td>4</td><td>網路通訊使用費
Internet</td><td>100</td><td>100</td><td>100</td><td>100</td><td>100</td><td>100</td><td>100</td><td>100</td></tr>
<tr><td>5</td><td>電腦使用費
Sử dụng máy tính</td><td>900</td><td>900</td><td colspan="6">修習課程使用電腦教室設備之學生須收取「電腦使用費」。
Dành cho sinh viên có môn học sử dụng đến thiết bị phòng máy tính</td></tr>
<tr><td>6</td><td>住宿清潔及房卡費
Phí vệ sinh ktx và thẻ phòng</td><td colspan="8">一次性繳費 550 元，
住宿清潔及房卡費：住校生離宿時，依宿舍「離宿作業程序表」
完成宿舍財產清點暨環境清潔檢查後，若無違規則全額退費。
Thu 1 lần là 550 đài tệ
Phí vệ sinh ktx và thẻ phòng: khi sinh viên rời khỏi ktx, sẽ hoàn trả lại sau khi hoàn thành kiểm tra tài sản ktx và vệ sinh ktx không có vi phạm gì căn cứ theo 「quy trình rời khỏi ký túc xá」</td></tr>
</table>

7	冷氣儲值卡 Thẻ nạp điều hòa	儲值卡每次儲值金額為 200 元，使用額度不足可再進行儲值。 Mức nạp mỗi lần là 200 đài tệ, nếu không đủ thì có thể nạp tiếp							
8	學生團體保險費 Bảo hiểm đoàn thể học sinh	945	945	945	945	945	945	945	945
	傷病醫療保險 bảo hiểm điều trị thương tật 全民健康保險(註) bảo hiểm y tế toàn dân (chú thích)	3,000	4,956	4,956	4,956	4,956	4,956	4,956	4,956
9	新生健康檢查費 Phí khám sức khỏe tân sinh viên	1,000							
10	外僑居留證 Thẻ cư trú	1,000		1000		1000		1000	
11	工作證 Giấy phép đi làm	100	100	100	100	100	100	100	100
12	銀行開戶金 Mở tài khoản ngân hàng	1,000							
13	床墊寢具費 Đồ ngủ cá nhân	2,200							
14	書費 Tiền sách	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000
合計 Tổng		約 khoảng 13,995	約 khoảng 36,602	約 khoảng 50,101	約 khoảng 49,101	約 khoảng 50,101	約 khoảng 49,101	約 khoảng 50,101	約 khoảng 49,101

備註 Chú thích:

1. 宿舍費用本校依據「南開科技大學學生宿舍輔導管理細則」收費，相關規定標準如下
Chi phí ký túc xá thu phí theo 「Nội quy quản lý phụ đạo ký túc xá của trường đại học khoa học và công nghệ Nam Khai」, quy định liên quan như sau：

- **外國學生專班(一般專班)半年期收費15,000元(四人房)。 同時繳交清潔維護費及房卡費用550元。**
  Sinh viên nước ngoài (chuyên ban) nửa năm thu phí 15,000 đài tệ (phòng 4 người). Đồng thời phải đóng 550 đài tệ tiền vệ sinh ký túc xá và thẻ phòng.

- **開學後2週內申請住宿者，收取全額住宿費；逾2週未逾學期三分之一者，收住宿費總額三分之二；逾三分之一未逾學期三分之二者，收取住宿費總額三分之一；逾學期三分之二者，住宿費同寒暑假住宿收取標準。(以日計算每日150元)**
  2 tuần sau khi khai giảng nếu xin vào ở trong ký túc xá sẽ thu phí toàn bộ; sau 2 tuần và chưa được 1/3 thời gian học kỳ thì sẽ thu 2/3 chi phí ký túc xá; quá 1/3 học kỳ và chưa được 2/3 thời gian học kỳ thì sẽ thu 1/3 chi phí ký túc xá; nếu quá 2/3 thời gian học kỳ thì sẽ thu phí theo tiêu chuẩn thu phí của kỳ nghỉ đông và nghỉ hè (mỗi ngày 150 đài tệ)

- 學生於申請進住學生宿舍前，應先行瞭解宿舍所有規定；進住宿舍必須確實遵守宿舍相關所有規定。
  Sinh viên trước khi xin vào ở trong ký túc xá nhà trường nên tìm hiểu rõ tất cả các quy định của ký túc xá, sau khi vào ở trong ký túc xá cần phải tuân thủ chấp hành tất cả các quy định liên quan của ký túc xá.

2. 屬於本校學生皆須收取網路通訊使用費。
Sinh viên của trường đều phải đóng chi phí sử dụng internet

3. 學生團體保險費為學生必保之平安保險，費用調整依照臺灣法令規定辦理。
Bảo hiểm đoàn thể học sinh là bảo hiểm bình an mà sinh viên cần phải đóng, chi phí điều chỉnh tùy thuộc vào quy định pháp luật của Đài Loan

4. 外國新生需於居留滿六個月後始符合健保投保資格，但為保障學生安全，未能參加健保之前六個月，須辦理傷病醫療保險，學生需於註冊時自行負擔前六個月費用，共3,000元。
Tân sinh viên nước ngoài đủ điều kiện tham gia bảo hiêm y tế sau khi lưu trú tại Đài Loan đủ 6 tháng, nhưng vì đảm bảo an toàn cho sinh viên, đối với 6 tháng trước khi đủ điều kiện tham gia đóng bảo hiểm y tế, cần phải tham gia đóng bảo hiểm điều trị thương tật, sinh viên cần phải tự chịu chi phí cho 6 tháng này khi đăng ký đầu học kỳ, tổng cộng 3000 đài tệ.

5. 參與校外實習者，可申請享有分期付款條件。若未完成校外實習者，該分期付款條件立即中止，需將所欠之學雜費一次性繳清。未參加校外實習者，需繳交全額學雜費不得申請分期付款。
Sinh viên tham gia thực tập ngoài trường có thể được phân kỳ đóng học tạp phí. Nếu chưa hoàn thành thực tập ngoài trường thì sẽ chấm dứt điều kiện được phép phân kỳ ngay lập tức và sinh viên cần phải đóng hết học tạp phí còn nợ trong 1 lần. Nếu không tham gia thực tập ngoài trường thì sẽ không được phân kỳ đóng học tạp phí.

【附表四】權利義務通知書

南開科技大學國際學生產學合作專班
學生重要權利義務通知書
BẢN THÔNG BÁO QUYỀN LỢI NGHĨA VỤ QUAN TRỌNG CỦA SINH VIÊN CHUYÊN BAN TÂN HƯỚNG NAM ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NAM KHAI

1. 依教育部辦法規範申請來臺就讀。於完成申請就學學校之學程後，如繼續在臺就學者，其入學方式應與我國內一般學生相同，申請碩士班以上學程，得逕依各校規定辦理。
   Xin sang học tại Đài Loan căn cứ theo Quy phạm quy định của Bộ Giáo Dục, sau khi hoàn thành chương trình học xin học tại trường, nếu tiếp tục học tập tại Đài Loan thì cách thức nhập học giống như sinh viên bản địa của Đài Loan, nếu xin học chương trình thạc sỹ trở lên thì phải thực hiện theo quy định của các trường.
2. 學生成績分學業、操行兩種，以一百分為滿分、六十分為及格，成績不及格或不通過之科目，不給予學分。
   Thành tích của học sinh chia làm 2 loại là học lực, đạo đức, điểm tối đa là 100 điểm, 60 điểm là điểm đạt, trường hợp thành tích không đạt yêu cầu hoặc rớt môn sẽ không được tính học phần.
3. 大學部修業年限為 6 年，若未在修業年限內完成者，以退學論。
   Số năm tối đa học bậc đại học là 6 năm, trường hợp không hoàn thành trong thời hạn năm học, coi như thôi học.
4. 學生需於學校**規定時間內繳交學雜費**與其他費用，若**未依規定時間繳交**者，將**依逾期未註冊理由**，處以**退學**。
   Sinh viên cần nộp học phí, tạp phí và chi phí khác trong thời gian nhà trường quy định, trường hợp không đóng trong thời gian quy định, sẽ buộc thôi học với lý do quá hạn không đăng ký nhập học.
5. 學生應服從學校管理，遵守校規，如有違反校規情節嚴重或操行成績不及格之情形者，經學生事務會議決議，應予退學。
   Sinh viên cần phải chấp hành quản lý của nhà trường, tuân thủ theo quy định của nhà trường, nếu vi phạm nghiêm trọng hoặc điểm đạo đức không đạt, sau khi được Hội đồng học vụ nghị quyết thông qua sẽ bị cho thôi học.
6. 因學生使用學生簽證入學，若有休學、退學，應於 10 天內離境。被退學之學生，將失去申請台灣各大學學士以下級別之使用外國學生身分入學之資格。若休學後復學，需重新辦理居留簽證與換發居留證。
   Do sinh viên sử dụng visa du học để nhập học, nếu sinh viên làm thủ tục bảo lưu lại chương trình học, thôi học, trong vòng 10 ngày bắt buộc sinh viên phải xuất cảnh khỏi Đài Loan. Nếu sinh viên bị buộc thôi học, sẽ mất đi tư cách xin nhập học cấp cử nhân đại học Đài loan trở xuống với tư cách sinh viên nước ngoài. Nếu đi học lại sau khi bảo lưu, cần làm lại visa cư trú và cấp đổi thẻ cư trú mới.

7. 領取獎助學金資格：通過中華民國教育部國家華語測驗推動工作委員會(簡稱華測會)制定之華語文能力測驗(TOCFL)A2 級以上，且該學期學業成績平均 60 分以上、操行成績 80 分以上及缺曠課率低於 10%之專班學生，得於次學期發給獎助學金(學雜費減免)；未達標準者，仍依照原學雜費收取標準收費。

   Điều kiện nhận học bổng: Học bổng dành cho sinh viên đạt thành tích TOCFL của Bộ Giáo dục Đài Loan từ Level 2 trở lên, đồng thời có điểm bình quân học kỳ đạt 60 trở lên và điểm đạo đức chuyên cần đạt 80 trở lên và số giờ học vắng mặt ít hơn 10%, sẽ được nhận học bổng vào học kỳ tiếp theo (miễn giảm học tạp phí), nếu chưa đủ điều kiện thì thu phí theo tiêu chuẩn học tạp phí.

8. 新生第一年規定必須住校，且由學校統一安排宿舍別，以確保學生安全及學習輔導與管理。
   第二年開始學生申請校外賃居相關規定：

   Tân sinh viên năm thứ nhất cần ở trong ký túc xá nhà trường và do nhà trường thống nhất sắp xếp ký túc xá để đảm bảo an toàn và quản lý, phụ đạo học tập cho sinh viên. Bắt đầu từ năm thứ 2, sinh viên nếu xin ở trọ ngoài trường cần phải:

   - 校外實習期間需配合實習廠商相關規定，經實習廠商、系上同意後，至本校國際交流暨兩岸事務中心申請辦理校外賃居並配合學校相關程序申辦。

     Trong thời gian thực tập ngoài trường cần phải phối hợp với quy định liên quan của đơn vị thực tập, sau khi được công ty, khoa ngành đồng ý, tới Phòng quốc tế của nhà trường làm đơn xin ở trọ ngoài trường và cần làm các thủ tục xin liên quan.
   - 非校外實習期間需向系上輔導老師告知，並至本校國際交流暨兩岸事務中心申請辦理校外賃居並配合學校相關程序申辦。

     Ngoài thời gian thực tập ngoài trường cần phải thông báo tới giáo viên phụ đạo của khoa, đồng thời tới Phòng quốc tế làm đơn xin ở trọ ngoài trường và cần làm các thủ tục xin liên quan

9. 請假：應提前完成學校或實習廠商之請假程序，如無特殊事由且未完成者以曠課論。
   Xin phép: cần hoàn thành xin phép trước với nhà trường hoặc công ty, nếu chưa hoàn thành mà không có lý do đặc biệt thì coi như bỏ tiết.

10. 學生可向國際交流暨兩岸事務中心申請校外工作證，無校外工作證或違反政府規定工讀時數(工讀時數依勞動部相關勞動規定)經學校或任何單位查獲者，將有罰款，並有立即遣返回國之可能性。學生若有工讀事宜發生，請主動聯繫告知系所與國際交流暨兩岸事務中心，以利本校協助輔導與服務。

    Sinh viên có thể tới Phòng quốc tế để làm đơn xin giấy phép làm thêm, trường hợp không có giấy phép mà làm thêm hoặc vi phạm về thời gian làm thêm quy định của chính phủ (thời gian làm thêm tuân theo quy định liên quan của Bộ Lao động), sẽ bị phạt khi nhà trường hoặc bất kỳ đơn vị nào phát hiện và có thể sẽ phải quay về nước ngay lập tức. Nếu sinh viên đi làm thêm cần chủ động liên hệ thông báo tới khoa và Phòng quốc tế để thuận tiện cho việc nhà trường hỗ trợ và phụ đạo.

11. 轉系：轉系應依學校相關規定作業。
    Chuyển khoa: tuân theo lưu trình quy định của nhà trường

12. 欲轉換為一般外國學生身分，依以下說明辦理。學生：需符合一般外國學生入學申請相關規定，需回國自行重新辦理簽證，並於申請成功後之下個學期起轉換身分。學校：發給入學或轉換身分通知書，並依規定重編年級與班級。
    Nếu muốn chuyển đổi sang tư cách sinh viên nước ngoài tự túc thì thực hiện như sau: Sinh viên: cần phù hợp với quy định liên quan khi xin nhập học với tư cách là sinh viên nước ngoài tự túc, cần trở về nước và tự xin visa lại từ đầu, đồng thời, sau khi xin thành công thì sẽ chuyển đổi tư cách vào kỳ học sau. Nhà trường: chuyển gửi thông báo nhập học hoặc chuyển đổi tư cách, đồng thời biên tập lại khóa học và lớp.
13. 辦理復學。將依以下說明辦理：學生需於規定時間內向學校申請復學、自行重新辦理簽證。學校依符合當學期開設所屬系所之產學專班缺額給予復學。
    Xin đi học trở lại thì thực hiện như sau: Sinh viên: cần xin đi học quay trở lại với nhà trường trong thời gian quy định, tự xin lại visa. Nhà trường: cho phép đi học lại tùy thuộc vào lớp chuyên ban Tân Hướng Nam còn thiếu sinh viên mà khoa ngành mở lớp trong học kỳ đó.
14. 本校於各階段設有華語文測驗門檻，學生於畢業前取得華語文能力測驗(TOCFL)B1 以上成績或通過修習校內華語文(含加強輔導課)，總時數達 720 小時，方可取得畢業證書，為方便學生考取華語文證書，本校每年定期與政府機關於合作或協助帶領學生參加各地華語文能力測驗，費用為 2000 元(個人報名)或 1600 元(團體報名)，為符合本專班規劃之各階段華語文門檻，請學生踴躍參加考試，以上考試時間與費用為參考，需以當年度為主。另，學生亦可自由參加政府單位舉辦之校外華語文能力測驗，相關考試時間與費用，請自行上網查閱。
    Nhà trường sẽ đưa ra các mốc điều kiện về chứng chỉ hoa ngữ TOCFL theo từng giai đoạn, sinh viên trước khi tốt nghiệp cần thông qua Level B1 trở lên hoặc thông qua chương trình đào tạo tiếng trung trong trường (bao gồm giờ học phụ đạo nâng cao), tổng thời gian 720 giờ, mới được nhận bằng tốt nghiệp. Để tạo điều kiện việc thi chứng chỉ, nhà trường mỗi năm sẽ kết hợp với cơ quan chính chủ hoặc hỗ trợ dẫn siinh viên tham gia thi TOCFL tại các địa phương, chi phí 2000 NT/người (báo danh cá nhân) hoặc 1600 NT/người (báo danh tập thể). Để phù hợp với các mốc điều kiện về hoa ngữ trong kế hoạch của lớp chuyên ban Tân Hướng Nam, đề nghị các em tích cực đăng ký tham gia, thời gian và chi phí trên là tham khảo, sẽ tùy thuộc vào tình hình thực tế mà thay đổi. Ngoài ra, sinh viên có thể tự do tham gia dự thi TOCFL do chính phủ tổ chức ở ngoài trường, vui lòng tìm hiểu thêm các thông tin trên phương tiện truyền thông chính thức.
15. 學生於學習期間將根據教育部規範強化華語文能力，第一學期結束前華語文能力需通過(TOCFL)A2 級別，如若未通過應於第二學期加選華語加強課程並於學期結束前取得華語文能力測驗(TOCFL)A2 級別；第五學期結束前取得華語文能力測驗(TOCFL)B1 級別，如若未通過則需於第六學期加選華語加強課程並取得華語文能力測驗(TOCFL)B1 級別。
    Sinh viên trong thời gian học cần nâng cao năng lực tiếng trung theo quy định của Bộ Giáo dục. Trước khi kết thúc học kỳ 1 cần đạt TOCFL A2, nếu chưa đạt thì học kỳ 2 cần tham gia lớp học nâng cao tiếng trung và trước khi học kỳ kết thúc cần đạt TOCFL A2; Trước khi kết thúc học kỳ 5 cần đạt TOCFL B1, nếu chưa đạt thì học kỳ 6 cần tham gia lớp học nâng cao tiếng trung và trước khi học kỳ kết thúc thì cần đạt TOCFL B1.

16. 為鼓勵學生參與校外實習課程，強化實作經驗。參與校外實習者，若符合本校申請分期付款條件可申請分期付款。若未完成校外實習者，該分期付款條件立即中止，需將所欠之學雜費一次性繳清。未參加校外實習者，需繳交全額學雜費不得申請分期付款。

    Để khuyến khích sinh viên tham gia chương trình thực tập ngoài trường, nâng cao kinh nghiệm thực tế, Trường hợp sinh viên có tham gia thực tập ở ngoài trường sẽ được xin xét duyét phân kỳ đóng phí theo quy định liên quan của nhà trường. Trường hợp chưa hoàn thiện chương trình thực tập thì sẽ hủy bỏ điều kiện được phân kỳ ngay lập tức, cần phải hoàn thành đóng khoản học tạp phí còn nợ trong 1 lần. Trường hợp không tham gia thực tập ở ngoài trường, cần phải đóng toàn bộ học tạp phí và không được xét duyệt phân kỳ.

17. 部分實習課程為必修課程為畢業條件之一，進行該課程同時依然具本校學生身分，故須繳交足額學雜費，學生因特殊狀況無法參加必修實習課程者，經校外實習委員會審議，可轉換為替代方案，若成績不及格者，將不給予學分；無特殊事由，學校必須協助學生完成該課程，並給予學分。

    Một phần chương trình thực tập là môn học bắt buộc, là một trong những điều kiện tốt nghiệp, khi thực hiện khóa thực tập đó đồng thời vẫn mang tư cách là sinh viên của nhà trường, do đó cần nộp đủ học phí và tạp phí, sinh viên thuộc trường hợp đặc biệt mà không tham gia chương trình thực tập bắt buộc, sau khi Hội đồng thực tập ngoài trường xét duyệt thông qua, có thể chuyển đổi sang phương án thay thế, nếu như thành tích không đạt, sẽ không được cấp học phần; nếu không có lý do đặc biệt, nhà trường sẽ tiếp tục hỗ trợ trợ sinh viên hoàn thành khóa học đó để đạt số học phần.

18. 實習課程將會由學生、學校與廠商訂定三方合約書，合約書需明訂權利與義務。

    Chương trình thực tập sẽ có hợp đồng giữa 3 bên là sinh viên, nhà trường và công ty. Trên bản hợp đồng cần ghi rõ quyền lời và nghĩa vụ.

19. 產學合作專班為三方（學生、學校、廠商）合作之專案，為達到課程學分要求，學生需配合學校與廠商所安排的實習課程內容與時間規劃。

    Lớp chuyên ban Tân Hướng Nam là dự án hợp tác 3 bên (sinh viên, nhà trường, công ty), để đạt được yêu cầu học phần môn học, sinh viên cần phối hợp nội dung khóa thực tập và quy hoạch thời gian mà nhà trường và công ty sắp xếp.

20. 學校校區內一律禁菸禁酒。違規者並依學校規定辦理。**(依政府禁菸防治法規定違規者得罰鍰新台幣 2,000 元-50,000 元)**

    Nghiêm cấm hút thuốc, rượu chè trong khuôn viên trường, người vi phạm sẽ bị nhà trường xử lý theo quy định. (Căn cứ theo quy định của Chính phủ về việc cấm hút thuốc và uống rượu, người vi phạm sẽ bị phạt tiền từ 2000 – 50.000 đài tệ)

21. 宿舍禁止吸煙、飲酒、炊食、持有刀械、使用卡式瓦斯爐或高耗電電器用品、喧嘩、夜不歸宿…等行為。門禁時間為晚上 23 點到隔天清晨 6 點，並於晚上 22-23 點由管理員點名，以維護學生安全。違反者將依校規處理。

    Trong ký túc xá nghiêm cấm hút thuốc, uống rượu, nấu ăn, tàng trữ dao, bếp ga, thiết bị điện tử công suất cao, ồn ào, qua đêm bên ngoài…..Thời gian đóng cửa ký túc xá là 23h đêm đến 6h sáng hôm sau, và vào 22-23h đêm sẽ có nhân viên quản lý ký túc xá đi điểm danh, để đảm bảo an toàn cho sinh viên. Trường hợp vi phạm sẽ bị phạt theo quy định của nhà trường

22. 居留證每年需延長一次費用為 1,000 元，有效期限需自行注意，國際交流暨兩岸事務中心將協辦新辦或延期。
Thẻ cư trú mỗi năm cần gia hạn 1 lần với chi phí là 1000 đài tệ, cần tự chú ý thời hạn có hiệu lực, Phòng quốc tế sẽ hỗ trợ sinh viên làm mới hoặc gia hạn thẻ cư trú.
23. 本校身心健康中心開放時間，週一至週五 08:00-21:45。校安中心 24 小時服務電話：0953-695695。
Thời gian làm việc của Phòng y tế nhà trường, thời gian làm việc từ 08:00-21:45 từ thứ 2 đến thứ 6, hot line 24h của Trung tâm an toàn nhà trường: 0953-695695
24. 有任何的申訴、問題或需要協助，可透過校內業管負責單位協助或國際交流暨兩岸事務中心(049-2563489#1595、1596、1593、1598)轉介。或透過教育部境外學生諮詢平台(www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007) 反應。
Nếu có khiếu nại, vấn đề hoặc cần giúp đỡ có thể thông qua sự hỗ trợ của các đơn vị chịu trách nhiệm trong trường hoặc Phòng quốc tế (049-2563489#1595、1596、1593、1598), hoặc đường dây tư vấn của Bộ Giáo dục (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007)
25. 國際交流暨兩岸事務中心不定期會舉辦旅遊或活動，各項最新相關資訊會在南開科技大學-國際交流暨兩岸事務中心 **Facebook 粉絲專頁**中公告
Phòng hợp tác quốc tế thường xuyên tổ chức du lịch hoặc hoạt động, các thông tin liên quan mới nhất sẽ thông báo trong fanpage tiếng Việt của văn phòng.
網址 Link：(https://www.facebook.com/ICONKUT) (https://www.facebook.com/nkut.edu)

以上為重點式條列，若有遺漏，將依相關法規之權利義務辦理。另若翻譯有所不同，將以中文版為主。
Trên đây là điều lệ trọng điểm, nếu còn thiếu xót, sẽ thực hiện theo quyền lợi và nghĩa vụ của quy định pháp luật liên quan, nếu có sự khác biệt về dịch thuật, sẽ lấy bản tiếng Trung làm chuẩn .

☐ 是，我已清楚了解以上規定 Vâng, tôi đã hiểu rõ các quy định trên

申請人全名(正楷填寫) Họ tên đầy đủ của người xin học (viết chữ in Hoa)：

_____

申請人出生日期：___年năm___月tháng___日ngày

申請人簽名 Chữ ký người xin học：_____

日期 Ngày tháng：___年 năm___月 tháng___日 ngày

【附表五】國際學生緊急醫療授權書

南開科技大學國際學生緊急醫療授權書
GIẤY ỦY QUYỀN ĐIỀU TRỊ KHẨN CẤP DÀNH CHO SINH VIÊN QUỐC TẾ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NAM KHAI

學生姓名 Họ tên học sinh		生日 Ngày sinh	

本人(學生之父母、監護人或法定代理人) _____，已瞭解如本人之子女(被監護人或被代理人，以下簡稱子女) 遭遇緊急危險時，南開科技大學將會試圖緊急通知本人或本人於本授權書中所指定下列緊急聯絡人。

Tôi (bố mẹ của học sinh, người giám hộ hoặc người đại diện pháp luật) _____ đã hiểu rõ khi con Tôi (người được giám hộ hoặc người được đại diện, dưới đây gọi tắt là con) khi gặp nguy hiểm khẩn cấp, trường Đại học Khoa học và Công nghệ Nam Khai sẽ thông báo khẩn cấp cho Tôi hoặc người liên hệ khẩn cấp mà Tôi đã chỉ định trong Giấy ủy quyền này.

本人子女如需接受緊急醫療，基於任何原因致使本人或本人所指定之緊急聯絡人無法接獲通知時，本人謹在此全權授予南開科技大學及其受雇人，代表本人及本人子女為下列行為：

Con Tôi nếu cần điều trị y tế khẩn cấp, khi vì bất cứ nguyên nhân gì dẫn tới Tôi và người liên hệ khẩn cấp mà tôi chỉ định không thể nhận được thông báo, tại đây Tôi xin ủy thác toàn bộ quyền cho trường Đại học Khoa học và Công nghệ Nam Khai và cán bộ của nhà trường, đại diện Tôi và con tôi thực hiện các công việc dưới đây:

1. 提供第一時間之救助。
   Cứu trợ trong thời gian sớm nhất
2. 授權醫生對本人子女進行檢查及醫療行為。
   Ủy quyền cho bác sỹ thực hiện kiểm tra và điều trị y tế cho con Tôi.
3. 安排本人子女之運送(不論利用救護車或其他交通工具)前往適宜施行緊急醫療之場所，包括醫院之急診室、醫生之診療室或診所，但不以上述場所為限。
   Sắp sếp đưa con Tôi (bất kể sử dụng xe cấp cứu hoặc phương tiện giao thông khác) đến nơi thực hiện điều trị cấp cứu thích hợp, bao gồm phòng cấp cứu của bệnh viện, phòng khám điều trị hoặc phòng khám của bác sỹ, nhưng không giới hạn những địa điểm nói trên.
4. 於醫療機構中為獲得相關醫療或手術，得簽署任何經醫療機關判斷後，所要求出具之相關文件。
   Được ký các giấy tờ liên quan bất kỳ mà cơ sở điều trị y tế yêu cầu sau khi phán đoán bệnh tình với mục đích điều trị hoặc phẫu thuật.

本人在此同意負擔所有因治療意外或傷病所生之相關費用。本人亦同意於尋求或提供上述醫療行為之過程中，不論南開科技大學或其受雇人皆無須負擔任何不逆料之事故，所可能引起之事實或法律上之責任。

Tôi đồng ý chịu tất cả chi phí phát sinh do điều trị tai nạn hoặc bệnh tật. Tôi cũng đồng ý trong quá trình tìm kiếm hoặc cung cấp các hoạt động điều trị y tế nói trên, bất kể trường Đại học Khoa học và Công nghệ Nam Khai hay cán bộ của nhà trường đều không phải chịu trách nhiệm về bất cứ sự cố không mong muốn có thể xảy ra hoặc trách nhiệm pháp luật.

如無法連絡本人時，本人所指定本人子女之緊急連絡人如下：

Nếu không thể liên hệ với Tôi, Tôi chỉ định người liên hệ khẩn cấp của con tôi như sau:

序號 STT	姓名 Họ tên	關係 Xưng hô	行動電話 Điện thoại di động	宅(公)電話 Điện thoại nơi ở (văn phòng)
1.				
2.				

另為確保本人子女在外就學期間之任何醫療行為安全，提供以下資訊：

Ngoài ra để đảm bảo sự an toàn cho bất cứ hành vi điều trị y tế nào của con tôi trong thời gian học tập ở nước ngoài,tôi cung cấp các thông tin dưới đây：

提問內容 **Nội dung đưa ra câu hỏi**	**是否有此問題** **Có vấn đề gì không**	**有(請詳述問題)** **Nếu có** **(Đề nghị nói rõ chi tiết vấn đề)**
本人子女有無長期疾病 Con của Tôi có loại bệnh lâu năm nào không	☐ 有 ☐ 無	
有無固定使用之藥物 Có đang sử dụng loại thuốc điều trị nào hay không	☐ 有 ☐ 無	
有無過敏之藥物 Có dị ứng với loại thuốc điều trị nào hay không	☐ 有 ☐ 無	
自述 Tự thuật		
立書人姓名(請以正楷簽名) Họ tên người viết (ký tay)		

<table>
<tr><td colspan="2">與學生之關係(稱謂)
Mối quan hệ với học sinh (xưng hô)</td><td></td><td>國籍
Quốc tịch</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">居住國之國民(居民)身分證字號\
Số chứng minh thư công dân (CCCD)</td><td></td><td>指紋畫押
Vân tay</td><td></td></tr>
<tr><td rowspan="4">聯絡資料
Thông tin liên lạc</td><td>行動電話
Điện thoại di động</td><td colspan="3"></td></tr>
<tr><td>住宅電話
Điện thoại nhà ở</td><td colspan="3"></td></tr>
<tr><td>居住處地址
Địa chỉ nơi ở</td><td colspan="3"></td></tr>
<tr><td>電子郵件信箱
Hòm thư điện tử</td><td colspan="3"></td></tr>
<tr><td colspan="5">✧ 本資訊將由南開科技大學持有並加以保密，然必要時得提供於相關醫療機構使用。
Thông tin này sẽ do Đại học Khoa học và Công nghệ Nam Khai lưu giữ và bảo mật, song khi cần thiết được cung cấp cho cơ sở điều trị y tế liên quan sử dụng.
✧ 本表尊重個人自由意志填寫，並屬實填寫。
Phiếu này tôn trọng quyền dân chủ cá nhân khi điền phiếu, và phải điền đúng sự thật.
✧ 請於填妥後親簽，送交國際交流暨兩岸事務中心承辦人收存。
Xin hãy đích thân ký tên sau khi đã ký, giao cho nhân viên Phòng quốc tế của nhà trường lưu giữ</td></tr>
</table>

以上內容若有翻譯上不符合，皆以中文版為準，中文為本國通用語言，故本校僅接受中文版為正式緊急醫療同意書，其他國家語言版本僅供參考之用。

Nếu bản dịch nội dung trên đây không phù hợp, thì sẽ lấy bản tiếng Trung làm chuẩn. Tiếng Trung là ngôn ngữ thông dụng của Đài Loan, do đó nhà trường chỉ tiếp nhận bản tiếng Trung là Giấy đồng ý điều trị khẩn cấp chính thức , phiên bản ngôn ngữ khác chỉ dùng để tham khảo.

南開科技大學 Đại học Khoa học và Công nghệ Nam Khai
地址：542021 南投縣草屯鎮中正路 568 號
Địa chỉ: No.568, Zhongzheng Rd., Caotun Township, Nantou County 54243, Taiwan (R.O.C.)
TEL/FAX：：+886-49-2563489/+886-49-2561443

立　　書　　日(Ngày viết giấy ủy quyền)：_____年 năm____月 tháng____日 ngày

【附表六】在台親人調查表 Thông tin người thân tại Đài Loan

申請人 Họ tên sinh viên_____(請填寫姓名)

有無親人在台居留 Có người thân tại Đài Loan hay không	☐有 có ☐無 không	填表說明 Nội dung 在台灣有親人請往下填妥完善資料。 Có người thân tại Đài Loan thì hoàn thiện thông tin sau đây	
在台親人資訊調查 Thông tin người thân tại Đài Loan			
稱謂 Quan hệ		通訊電話 Điện thoại	☐家裡 máy bàn _____ ☐手機 di động _____
通訊地址 Địa chỉ			
在台灣做什麼? Công việc tại Đài Loan	☐有家庭在台灣 Kết hôn tại Đài Loan ☐來台灣工作，工作地點 Làm việc tại Đài Loan, địa chỉ：_____ ☐在台灣讀書，學校名稱 Học tập tại Đài Loan, tên trường：_____ ☐其他，說明 Khác, ghi rõ：_____		
在台親人是否支助你讀書? Người thân tại Đài Loan có hỗ trợ kinh tế học tập hay không ?	☐有 có ☐無 không	未來是否想跟親人同住 Tương lai có ở chung với người thân hay không	☐有 có ☐無，原因說明 không, lý do：_____。

備註 Chú thích：

1. 此表為確保境外學生在台生活之安全保障，所蒐集之資料為學校處理利用，遵循個人資料保護法規定。
   Các thông tin thu thập được nhà trường sử dụng cho mục đích nhằm đảm bảo an toàn của sinh viên quốc tế khi sinh sống tại Đài Loan và tuân thủ về quy định Luật bảo hộ thông tin cá nhân.

2. 填寫表格請務必確實填寫，如若發現有填寫不實之情事，本校將依據申請入學填報資料不實為由，本校有權立案調查，若為重大情事者本校保有退學處分之權利。
   Khi điền thông tin đề nghị phải chính xác, nếu phát hiện trường hợp không trung thực, nhà trường sẽ dựa vào lý do người xin học khai báo thông tin không trung thực, có quyền lập án điều tra, trường hợp nghiêm trọng sẽ xử lý cho thôi học.

申請人全名(正楷填寫) Họ tên đầy đủ của học sinh (viết chữ in hoa)：

_____

申請人簽名Chữ ký học sinh：_____

申請人出生日期Ngày sinh：

____年năm____月tháng____日ngày

日期 Ngày tháng：

____年 năm____月 tháng____日 ngày

【附表七】國際產學合作專班學生入學管道調查表 BẢN KHẢO SÁT PHƯƠNG THỨC NHẬP HỌC

學生姓名 Họ tên sinh viên：

申請人全名(正楷填寫)
Họ tên đầy đủ của người xin học (viết chữ in Hoa)

_____

入學管道 Kênh nhập học：

☐ 自行申請 Tự xin học

☐ 代辦 Dịch vụ_____

☐ 學校 Nhà trường_____

☐ 政府 Chính phủ_____

華語課程培訓時刻表：
Thời khóa biểu đào tạo khóa học tiếng Trung

培訓期間 Thời gian đào tạo：

____/___/___至 đến____/___/___

培訓總時數 Tổng số giờ đào tạo：

每週 Mỗi tuần_____天 ngày

每天 Mỗi ngày_____小時 tiếng

總時數 Tổng số giờ_____小時 tiếng

辦理項目 Hạng mục thực hiện：

此項目總額不得超出 1500 美金
Các Khoản mục thu Phí trên, tổng số tiền không được vượt quá 1500 usd

☐ 翻譯文件 Dịch tài liệu
☐ 體檢表 Giấy khám sức khỏe
☐ 財力證明 Chứng minh tài chính
☐ 手續費 Chi phí thủ tục
☐ 機票費 Tiền vé máy bay
☐ 簽證費 Phí visa

_____ (USD/____)

此項目總額不得超出 500 美金
Các Khoản mục thu Phí trên, tổng số tiền không được vượt quá 500 usd

☐ 華語課程 Khóa học tiếng Trung
☐ 住宿費 Chi phí ký túc xá

_____ (USD/____)

上述項目以外之費用
Các Khoản thu phí khác ngoài các khoản đã nêu trên

☐ 其他費用 Chi phí khác

_____ (USD/____)

入學前收取總費用
Tổng chi phí nhận trước khi nhập học：

_____ (USD/____)

讀書費用來源 Số tiền vay：

_____ (USD/____)

誰支助你讀書
Đối tượng và kế hoạch hoàn trả tiền sau này

➢ 親人名字 Họ tên người thân

_____

➢ 與你的關係 Quan hệ với bạn

_____

➢ 每學期支助的額度 Mức hỗ trợ mỗi học kỳ

_____

家長全名 Họ tên phụ huynh bằng tiếng Anh：

_____

簽名 Chữ ký：_____

學生全名 Họ tên sinh viên bằng tiếng Anh：

_____

簽名 Ký tên：

_____

日期 Ngày tháng：

_____年 năm

_____月 tháng

_____日 ngày

指紋畫押 Lăn vân tay：

玖、 國際學生產學合作專班放榜錄取申訴書

南開科技大學
新南向國際學生產學合作專班招生申訴書
ĐƠN KHIẾU NẠI TUYỂN SINHLỚP CHUYÊN BAN TÂN HƯỚNG NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NAM KHAI

申訴人姓名 Họ tên_____(請填寫姓名)

申訴日期 Ngày khiếu nại		性別 Giới tính	
國別 Quốc tịch		出生年月日 Ngày sinh	
護照號碼 Số hộ chiếu		報名編號 Mã số báo danh	
報考系所組別 Ngành đăng ký		聯絡電話/手機 Điện thoại	
聯絡住址 Địa chỉ liên lạc			
申訴之事由 Lý do khiếu nại			
內容 Nội dung			
請求之救濟措施 Phương án đề xuất			
備註 Ghi chú	請檢附相關證明文件及佐證資料。 Đề nghị đính kèm giấy tờ hoặc tài liệu chứng minh liên quan		
申訴人簽名及蓋 Người khiếu nại ký tên và đóng dấu：_____			
中華民國 Trung Hoa dân quốc_____年 năm____月 tháng____日 ngày			

備註 Chú thích：

一、學生如對錄取結果或相關事宜有疑義時，應於情事發生日之次日起 10 日內（郵戳為憑），由學生本人填具本申訴書檢附相關證明文件或佐證資料，向本校境外招生委員會提出書面申訴，逾期不予受理。

Học sinh nếu có ý kiến đối với kết quả trúng tuyển hoặc vấn đề liên quan, trong vòng 10 ngày kể từ ngày thứ 2 khi sự việc xảy ra (dựa theo dấu bưu điện), đích thân viết đơn khiếu nại và gửi kèm theo giấy tờ hoặc tài liệu chứng minh liên quan, khiếu nại bằng văn bản tới Hội đồng tuyển sinh quốc tế của trường, nếu quá hạn sẽ không thụ lý.

二、申訴書各欄位資料務必詳填。

Nội dung yêu cầu trong đơn khiếu nại phải viết cụ thể và chính xác

From

(Name)_____

(Address)_____

_____

_____

To

南開科技大學國際交流暨兩岸事務中心

中華民國台灣 54243 南投縣草屯鎮中正路 568 號

Center of International & Cross-strait Affairs

No.568, Zhongzheng Rd., Caotun Township, Nantou County 54243, Taiwan (R.O.C.)

111 學年度新南向國際學生產學合作專班申請入學 **International Bachelor Program of Industry-Academia Cooperation (IBPIAC)** 申請系所及組別：_____ Khoa ngành (Department/Graduate Institute)	本區請勿填寫 Không được viết vào khu này 申請編號：

請將本表貼於報名信封袋上，以快遞或掛號郵寄。(Please attach this form on the envelope and send by express or registered mail.)